

ĐẠI HỌC HUẾ
VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

THS. GVC. TRẦN VIỆT DŨNG

TẬP BÀI GIẢNG
HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

THỪA THIÊN HUẾ - 2020

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: CÔNG CHỨNG

1.1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG, CÔNG CHỨNG VIÊN

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của công chứng

1.1.1.1. Khái niệm công chứng

Trong một vấn đề, để hiểu rõ bản chất, vai trò, ý nghĩa thì trước tiên cần phải tìm hiểu đến khái niệm của vấn đề đó. Như vậy, việc xác định rõ khái niệm của công chứng là hết sức cần thiết, đó chính là vấn đề mấu chốt của hoạt động công chứng và nó có vai trò về lý luận cũng như thực tiễn vô cùng quan trọng.

Khái niệm công chứng có một số thay đổi nhất định qua từng giai đoạn khác nhau. Sự thay đổi này thể hiện quan điểm của nhà nước ta về công chứng cũng như trình độ phát triển văn hóa, kinh tế, xã hội nhưng xét về bản chất và mục đích của hành vi thì vẫn không thay đổi. Khái niệm đó được thể hiện qua những văn bản pháp luật về công chứng như sau:

Nghị định số 45/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 27 tháng 2 năm 1991 về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định: *“Công chứng là việc chứng nhận tính xác thực các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi tắt là các tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng có giá trị chứng cứ.”*¹

Nghị định 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định *“Công chứng là việc xác nhận chứng thực của các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích, hợp pháp của công dân*

¹ Nghị định số 45-HĐBT ngày 27/2/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước.

và cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi tắt là các tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng nhà nước chứng nhận hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp bị Tòa án nhân dân tuyên bố là vô hiệu.”²

Điều 2 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực quy định: “Công chứng là việc Phòng công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, thương mại và quan hệ xã hội khác (Sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của Nghị định này. Có thể thấy rằng, Nghị định này có khác so với các Nghị định về vấn đề này đó là phân định rõ công chứng và chứng thực đó là bản chất của hành vi công chứng là “chứng nhận tính xác thực của hợp đồng”³, còn hành vi chứng thực là “xác nhận, sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân”. Như vậy, theo như quy định trên thì hành vi công chứng chính là việc xác lập giá trị pháp lý cho văn bản, hợp đồng; còn hành vi chứng thực chỉ đơn thuần là việc sao lại các văn bản, hợp đồng.

Điều 2 Luật công chứng năm 2006 quy định khái niệm công chứng như sau: “Công chứng là việc Công chứng viên công nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.” Có thể khẳng định trong thời điểm hiện tại, xác nhận tính hợp pháp của giao dịch, hợp đồng chính là một trong những mục đích hàng đầu của công chứng. Như vậy, ngay tại Luật công chứng năm 2006 lần đầu tiên ghi nhận mục đích của công chứng là việc chứng nhận “tính hợp pháp”.

² Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước.

³ Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực.

Trên cơ sở kế thừa khái niệm công chứng của các văn bản pháp luật trước đó, tại Điều 2 Luật công chứng năm 2014 quy định khái niệm công chứng như sau: “ Công chứng là việc Công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức, xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng”.

Đây là khái niệm hoàn thiện nhất, nêu rõ chủ thể và khách thể của hoạt động công chứng; bản chất, đặc điểm và mục đích của hoạt động công chứng.

1.1.1.2. Đặc điểm của công chứng

Từ sự phân tích về những quan niệm khác nhau về công chứng và khái niệm mới nhất của công chứng được nêu tại Luật công chứng năm 2014 cho thấy công chứng có những đặc điểm sau:

*Một là, công chứng là hành vi do Công chứng viên thực hiện*⁴

Có thể thấy rằng tính chất chung của công chứng là hoạt động nghề nghiệp và Công chứng viên là những người có kiến thức chuyên môn và trình độ cao về lĩnh vực pháp luật để thực hiện các công việc về bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên khi tiến hành xác thực các giấy tờ và tài liệu. Công chứng viên là những nhà chuyên môn về pháp luật có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Tại Khoản 2, Điều 2, Luật công chứng năm 2014 quy định: “*Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng*”.

*Hai là, nội dung cơ bản của công chứng là chứng nhận các hợp đồng và lập hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của công dân, tổ chức và chứng nhận các hợp đồng, giao dịch theo quy định của pháp luật.*⁵

⁴ Trương Nữ Trần Chung (2017), *Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các tổ chức HNCC tại tỉnh Phú Yên*, <https://www.slideshare.net/trongthuy1/luan-van-phap-luat-ve-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-tai-phu-yen> . Truy cập ngày 12/3/2020.

Việc lập hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng và chứng nhận các hợp đồng, giao dịch theo quy định của pháp luật chính là việc tạo nên các văn bản công chứng. Trước khi đi vào xác thực hợp đồng, giao dịch được chính xác thì Công chứng viên sẽ phải xác định đúng người yêu cầu công chứng. Khâu này được xem là quan trọng. Bởi, nó sẽ tạo tiền đề cho Công chứng viên thực hiện tốt các khâu sau trong công việc của mình, đó là xác định đúng chủ thể, khách thể của hợp đồng, giao dịch. Không chỉ những thể mà nó còn ngăn ngừa những trường hợp mạo danh, lừa đảo, không trung thực. Và bên cạnh đó, Công chứng viên cần phải xác thực nội dung của hợp đồng, giao dịch nhằm bảo đảm cho chúng có giá trị chứng cứ. Trong pháp luật về tố tụng, khi nói đến chứng cứ thì bao giờ cũng đề cao tính xác thực của sự kiện, tình tiết có thực, khách quan. Như vậy, ngoài việc xác thực văn bản công chứng thể hiện trọn vẹn, chính xác những nội dung mà hai bên đề ra thì còn quan tâm đến điều khoản và điều kiện của hợp đồng, giao dịch đúng theo quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội của bản dịch, giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hay từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hợp đồng giao dịch đã công chứng đó.

Chứng nhận các hợp đồng, giao dịch theo quy định của pháp luật là việc của Công chứng viên, bằng nghiệp vụ chuyên môn của mình, xác nhận tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch. Do đó, việc xác nhận của Công chứng viên là vô cùng quan trọng. Nếu không có Công chứng viên xác nhận thì về sau rất dễ xảy ra những tranh chấp mà Tòa án không thể xác minh và giải quyết được.

Tóm lại, các loại hợp đồng giao dịch của cá nhân tổ chức yêu cầu thực hiện hoạt động công chứng hay các loại hợp đồng giao dịch mà pháp luật bắt buộc thì khi thực hiện công chứng đều phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật công chứng năm 2014, các quy định khác của pháp luật và các điều ước quốc tế

⁵ Trương Nữ Trần Chung(2017), *Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các tổ chức HNCC tại tỉnh Phú Yên*, <https://www.slideshare.net/trongthuy1/luan-van-phap-luat-ve-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-tai-phu-yen> . Truy cập ngày 12/3/2020.

mà Việt Nam đã ký kết và công nhận. Dù các hợp đồng giao dịch bắt buộc phải công chứng hay do các cá nhân, tổ chức yêu cầu thì về mặt pháp lý, hoạt động công chứng này đều mang lại lợi ích cho công dân, tổ chức. Nó mang lại quyền và bảo vệ lợi ích hợp pháp cho họ.

Ba là, văn bản công chứng có giá trị pháp lý và giá trị hiện thực.⁶

Điều 5 Luật công chứng năm 2014 quy định giá trị của văn bản công chứng như sau:

“1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được Công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.

3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

4. Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch”.

Văn bản công chứng do Công chứng viên lập theo trình tự, thể thức bắt buộc, ghi lại chính xác thời gian, không gian, ý chí, nguyện vọng cũng như năng lực chủ thể của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch.

Để quyết định sự tồn tại của thể chế công chứng trong đời sống xã hội thì không thể không đề cập đến giá trị pháp lý của văn bản công chứng. Pháp luật coi văn bản công chứng có giá trị chứng cứ là do tính xác thực của các tình tiết, sự kiện có trong văn bản đó đã được Công chứng viên xác nhận như đã phân tích ở ý trên. Xét về

⁶ Trương Nữ Trần Chung(2017), *Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các tổ chức HNCC tại tỉnh Phú Yên*, <https://www.slideshare.net/trongthuy1/luan-van-phap-luat-ve-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-tai-phu-yen> . Truy cập ngày 12/3/2020.

phương diện nhà nước thì văn bản công chứng sẽ là bằng chứng khi được đưa ra trong quá trình tố tụng mà không ai có thể phản bác được, trừ trường hợp có người thứ ba hoặc văn bản công chứng đó được lập một cách trái pháp luật thì văn bản công chứng đó sẽ không có hiệu lực khi Tòa án tuyên bố vô hiệu. Còn xét về phương diện kinh tế thì văn bản công chứng sẽ giúp cho cá nhân, tổ chức thuận lợi hơn trong quá trình giao dịch. Đồng thời đây là cơ sở pháp lý để giải quyết sự việc nếu hai bên xảy ra tranh chấp, vì khi giải quyết thì dĩ nhiên sẽ bắt buộc các bên tham gia giao dịch phải xác nhận tính xác thực của hợp đồng cũng như trách nhiệm pháp lý khi tham gia giao dịch. Cho nên việc mà các hợp đồng, giao dịch liên quan đến kinh tế đều bắt buộc phải công chứng để tránh rắc rối khi xảy ra kiện tụng.

Bốn là, Nhà nước thực hiện sự quản lý bằng pháp luật đối với các tổ chức và hoạt động công chứng.

Hoạt động công chứng là hoạt động mang tính dịch vụ công. Công chứng là một biện pháp phòng ngừa tranh chấp, giúp công dân, tổ chức thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bằng pháp luật. Hoạt động công chứng là hoạt động hỗ trợ tư pháp, cung cấp chứng cứ cho hợp đồng tư pháp nhưng hoàn toàn khác với các hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Trước đây, công chứng ở Việt Nam hoàn toàn do các cơ quan nhà nước thực hiện, mang tính quyền lực nhà nước. Sau khi Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực, tổ chức hành nghề công chứng gồm Phòng công chứng (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, trực thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở và con dấu riêng)) và Văn phòng công chứng (do Công chứng viên thành lập, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp). Cả hai loại hình này đều được đặt dưới sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật.⁷

Năm là, hoạt động công chứng là hoạt động mang tính chuyên môn, nghề nghiệp.

⁷ Trương Nữ Trần Chung(2017), *Quản lý Nhà nước bằng pháp luật đối với các tổ chức HNCC tại tỉnh Phú Yên*, <https://www.slideshare.net/trongthuy1/luan-van-phap-luat-ve-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-tai-phu-yen> . Truy cập ngày 12/3/2020.

Nội dung cơ bản của hoạt động công chứng là lập các hợp đồng, giấy tờ theo yêu cầu của đương sự và chứng nhận các hợp đồng, giấy tờ theo quy định của pháp luật, bởi vậy hoạt động công chứng là hoạt động mang tính chuyên môn và nghề nghiệp của Công chứng viên. Chỉ có Công chứng viên, người được đào tạo về chuyên môn, kỹ năng, có đủ điều kiện, được nhà nước bổ nhiệm và được cơ quan nhà nước trao quyền mới được thực hiện hoạt động này. Khi Công chứng viên thực hiện nhiệm vụ của mình, bằng những kiến thức chuyên môn nghề nghiệp họ sẽ giúp khách hàng thể hiện ý chí, nguyện vọng, đảm bảo ý chí của họ phù hợp với pháp luật quy định, không trái với đạo đức xã hội. Ngoài ra còn kiểm tra, tư vấn để khách hàng hiểu được một cách chính xác, rõ ràng nhất với ý chí, nguyện vọng của họ được thể hiện trong các văn bản công chứng. Công chứng viên còn phải giải thích rõ cho khách hàng biết họ sẽ phải chịu những hậu quả pháp lý gì và có trách nhiệm như thế nào khi tranh chấp xảy ra nếu có sự dối trá, giả tạo, không trung thực, trong quá trình giao kết hợp đồng.

Đây chính là đặc điểm cơ bản nhất của hoạt động công chứng và cũng là căn cứ quan trọng để phân biệt hoạt động công chứng với các hoạt động mang tính chất hành chính của các cơ quan công quyền.

Từ đó có thể thấy rằng hoạt động công chứng là hoạt động nghề nghiệp có tính chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa cao của Công chứng viên khác với hoạt động chuyên môn thuần túy của các công chức hành chính.

1.1.2. Các nguyên tắc hành nghề công chứng.

Điều 4 Luật công chứng năm 2014 có quy định về nguyên tắc hành nghề công chứng như sau:

- “1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
2. Khách quan, trung thực.
3. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng.”

Công chứng là một nghề cao quý, bởi hoạt động công chứng bảo đảm tính an toàn pháp lý, ngăn ngừa tranh chấp, giảm thiểu rủi ro cho các hợp đồng, giao dịch, qua đó bảo vệ quyền, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức - Đó là một nghề mang tính công quyền. Trong đó, Công chứng viên là người được Nhà nước giao quyền, thay mặt Nhà nước chứng nhận tính xác thực và tính hợp pháp của các hợp đồng, giao dịch bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc tổ chức, cá nhân tự nguyện yêu cầu công chứng. Thông qua hoạt động nghề công chứng, Công chứng viên là người góp phần bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng khi tham gia giao kết các hợp đồng, giao dịch tại tổ chức hành nghề công chứng. Do vậy, việc tuân thủ hiến pháp, pháp luật; khách quan, trung thực; chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản công chứng; tuân theo đạo đức hành nghề công chứng là nguyên tắc không thể thiếu đối với hoạt động hành nghề công chứng của Công chứng viên.

Hoạt động công chứng là việc Công chứng viên chứng nhận tính xác thực và tính hợp pháp của các hợp đồng, giao dịch, do vậy, việc tuân thủ hiến pháp và pháp luật để đảm bảo các nội dung trong văn bản có giá trị pháp lý. Việc Công chứng viên phải khách quan, trung thực là thể hiện tính sự thực khách quan về đối tượng giao dịch, về chủ thể, về năng lực hành vi pháp luật của những người tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch do vậy nguyên tắc này cũng không thể thiếu trong hoạt động công chứng của Công chứng viên, phản ánh đúng tính xác thực của hợp đồng, giao dịch.

Văn bản công chứng có giá trị pháp lý là chứng cứ, không cần phải chứng minh, do vậy để công chứng đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính khách quan, trung thực, thì Công chứng viên phải tuân theo các quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, để đảm bảo việc chứng nhận của Công chứng viên khách quan, trung thực, đúng pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hướng tới mục đích đảm bảo tính hợp pháp, xác thực của hợp đồng, giao dịch có hiệu lực, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của các bên tham gia giao kết và người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Trong hoạt động công chứng,

Công chứng viên phải tuân theo Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng đòi hỏi thái độ của Công chứng viên khi ứng xử và hành nghề phải đi vào khuôn phép pháp luật, đó là:

- Phải thật sự khách quan, trung thực, không thiên vị, không vì lợi ích cá nhân, sự quen thân làm ảnh hưởng đến lợi ích người khác;

- Không công chứng hợp đồng, giao dịch có nội dung trái đạo đức xã hội. Công chứng viên phải luôn coi trọng uy tín của mình đối với công việc chuyên môn, không thực hiện những hành vi làm tổn hại đến danh dự cá nhân, thanh danh nghề nghiệp;

- Không sử dụng trình độ chuyên môn, hiểu biết của mình để trục lợi, gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng;

- Để hoàn thành công việc được Nhà nước trao quyền, Công chứng viên phải gương mẫu trong hành vi, lối sống, tôn trọng người dân, thực hiện công việc tuân theo quy định pháp luật.

Công chứng viên được nhà nước trao quyền thực hiện chứng nhận các hợp đồng giao dịch, bằng một thủ tục bổ nhiệm Công chứng viên do Luật công chứng năm 2014 quy định để chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch. Do vậy phải ràng buộc trách nhiệm của Công chứng viên trước pháp luật về văn bản mà mình đã thực hiện chứng nhận.

Các nguyên tắc hành nghề công chứng nêu trên có quan hệ mật thiết, bổ trợ cho nhau và không thể thiếu trong hoạt động công chứng. Mục đích việc quy định các nguyên tắc hành nghề này là nhằm xây dựng một đội ngũ Công chứng viên khi hành nghề công chứng phải luôn tuân thủ pháp luật, có đạo đức tốt, thành thạo về chuyên môn nghiệp vụ, tận tụy với công việc, có đủ trình độ chuyên sâu và có đủ năng lực để thi hành tốt nhiệm vụ được giao.

1.1.3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công chứng

1.1.3.1. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với Công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật công chứng năm 2014, Công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;

- Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;

- Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;

- Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;

- Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận; nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan;

- Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;

- Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;

- Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về Công chứng viên và tổ chức mình;

- Tổ chức hành nghề công chứng mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký;

- Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;

- Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;

- Vi phạm pháp luật, vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

1.1.3.2. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với các cá nhân và tổ chức

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật công chứng năm 2014, trong hoạt động công chứng, các cá nhân và tổ chức không được thực hiện các hành vi sau đây:

- Giả mạo người yêu cầu công chứng;

- Người yêu cầu công chứng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng;

- Người làm chứng, người phiên dịch có hành vi gian dối, không trung thực;

- Cản trở hoạt động công chứng.

1.2. CÔNG CHỨNG VIÊN

1.2.2. Khái niệm Công chứng viên

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật công chứng năm 2014, *Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng năm 2014, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng.*

Công chứng viên là những nhà chuyên môn về pháp luật, chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của các loại giấy tờ, văn bản và do Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm tiếp nhận hoặc

lập các hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng, đảm bảo cho các hợp đồng, giao dịch sau khi được chứng nhận có giá trị pháp lý như một văn bản của cơ quan công quyền.

Công chứng viên làm việc trong các Văn phòng công chứng không phải là công chức hay viên chức vì Văn phòng công chứng hoạt động với mô hình công ty hợp danh. Mặc dù mang hình thức tự do nhưng vẫn phải tuân theo quy định của nhà nước và đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước. Còn Công chứng viên của Phòng công chứng sẽ được coi là viên chức khi thông qua thi tuyển viên chức và sẽ được hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, họ đều phải chịu trách nhiệm như nhau đối với các văn bản công chứng do mình thực hiện. Có thể thấy rằng, hiện nay Luật công chứng năm 2014 đã có sự thay đổi, chi tiết hơn, cụ thể hơn, cụ thể là giao cho Công chứng viên của tổ chức hành nghề quyền công chứng và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại mà trước đó Luật công chứng năm 2006 chưa quy định.

1.2.2. Tiêu chuẩn Công chứng viên

Tiêu chuẩn Công chứng viên được quy định tại Điều 8 Luật công chứng năm 2014. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm Công chứng viên:

- Có bằng cử nhân luật;
- Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật;
- Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng;
- Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;
- Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng.

1.2.3. Đào tạo nghề công chứng, miễn đào tạo nghề công chứng

Người có bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng.

Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

Theo quy định tại Điều 10 Luật công chứng năm 2014, những người sau đây được miễn đào tạo nghề công chứng:

- Người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;
- Luật sư đã hành nghề từ 05 năm trở lên;
- Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật;
- Người đã là thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.

Người được miễn đào tạo nghề công chứng phải tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng trước khi đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên. Thời gian bồi dưỡng nghề công chứng là 03 tháng.

Người hoàn thành khóa bồi dưỡng được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.

1.2.4. Tập sự hành nghề công chứng

Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng phải tập sự hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng. Người tập sự có thể tự liên hệ với một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự về việc tập sự tại tổ chức đó; trường hợp không tự liên hệ được thì đề nghị Sở Tư pháp ở địa phương nơi người đó muốn tập sự

bố trí tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự.

Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.

Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng đối với người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng và 06 tháng đối với người có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng. Thời gian tập sự hành nghề công chứng được tính từ ngày đăng ký tập sự.

Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải có Công chứng viên đáp ứng điều kiện hướng dẫn tập sự và có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc tập sự.

Tổ chức hành nghề công chứng phân công Công chứng viên hướng dẫn người tập sự. Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. Tại cùng một thời điểm, một Công chứng viên không được hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự. Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện.

Người tập sự hành nghề công chứng được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do Công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước Công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.

Khi hết thời gian tập sự, người tập sự hành nghề công chứng phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả tập sự có nhận xét của Công chứng viên hướng dẫn và xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự gửi đến Sở Tư pháp nơi mình đã đăng ký tập sự; được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công

chứng được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng.

1.2.5. Bổ nhiệm Công chứng viên

1.2.5.1. Thủ tục bổ nhiệm Công chứng viên

Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn Công chứng viên có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên được gửi đến Sở Tư pháp nơi người đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên đã đăng ký tập sự hành nghề công chứng.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên gồm:

- Đơn đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Bản sao bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ, tiến sĩ luật;

- Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật;

- Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng. Đối với người được miễn đào tạo nghề công chứng thì phải có bản sao giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng và giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng theo quy định của pháp luật;

- Bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Công chứng viên của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm Công chứng viên; trường hợp từ chối bổ nhiệm phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, gửi cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm.

1.2.5.2. Những trường hợp không được bổ nhiệm Công chứng viên

Theo quy định tại Điều 13 Luật công chứng năm 2014, những trường hợp sau đây không được bổ nhiệm Công chứng viên:

- Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích hoặc về tội phạm do cố ý.

- Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức trong đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân hoặc đưa ra khỏi ngành.

- Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư, người bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực hoặc kể từ ngày chấp hành xong quyết định tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư.

1.2.6. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng, miễn nhiệm Công chứng viên, bổ nhiệm lại Công chứng viên

1.2.6.1. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng

Sở Tư pháp nơi Công chứng viên đăng ký hành nghề quyết định tạm đình chỉ hành nghề của Công chứng viên trong các trường hợp sau đây:

- Công chứng viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Công chứng viên đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng. Sở Tư pháp quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề

công chứng trước thời hạn đối với Công chứng viên trong các trường hợp sau đây:

- Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;

- Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định tạm đình chỉ và quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng phải được gửi cho Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nơi Công chứng viên làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

1.2.6.2. Miễn nhiệm Công chứng viên

Việc miễn nhiệm Công chứng viên được quy định tại Điều 15 Luật công chứng năm 2014, theo đó có hai hình thức miễn nhiệm Công chứng viên: i) Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác; ii) Công chứng viên bị miễn nhiệm.

a) Trường hợp Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác

Trường hợp Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác được quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật công chứng năm 2014. Theo đó, Công chứng viên nộp đơn đề nghị miễn nhiệm tại Sở Tư pháp ở nơi mình đăng ký hành nghề.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị miễn nhiệm của Công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị kèm theo đơn đề nghị miễn nhiệm của Công chứng viên gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

b) Trường hợp Công chứng viên bị miễn nhiệm

Trường hợp Công chứng viên bị miễn nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật công chứng năm 2014. Theo đó, Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Không còn đủ tiêu chuẩn Công chứng viên theo quy định tại Điều 8 của Luật công chứng năm 2014;

- Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Kiên nhiệm công việc thường xuyên khác;
- Không hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được bổ nhiệm Công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên;
- Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng mà lý do tạm đình chỉ hành nghề công chứng vẫn còn;
- Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm; bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc;
- Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;
- Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm Công chứng viên quy định tại Điều 13 Luật công chứng năm 2014 tại thời điểm được bổ nhiệm.

Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn hành nghề của Công chứng viên tại địa phương mình. Khi có căn cứ cho rằng Công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm Công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Công chứng viên.

1.2.6.3. Bổ nhiệm lại Công chứng viên

Người được miễn nhiệm Công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật công chứng năm 2014 được xem xét bổ nhiệm lại Công chứng viên khi có đề nghị bổ nhiệm lại.

Người bị miễn nhiệm Công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật công chứng năm 2014 được xem xét bổ nhiệm lại Công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn Công chứng viên quy định tại Điều 8 Luật công chứng năm 2014 và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp sau đây: Người bị miễn nhiệm Công chứng viên do bị

kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do cố ý, bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc thì không được bổ nhiệm lại Công chứng viên.

Thủ tục bổ nhiệm lại Công chứng viên được thực hiện giống như thủ tục bổ nhiệm Công chứng viên lần đầu theo quy định tại Điều 12 của Luật công chứng năm 2014. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Công chứng viên gồm:

- Đơn đề nghị bổ nhiệm lại Công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;
- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;
- Bản sao quyết định miễn nhiệm Công chứng viên;
- Bản sao các giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn (đối với trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật công chứng năm 2014).

1.2.7. Quyền và nghĩa vụ của Công chứng viên

1.2.7.1. Quyền của Công chứng viên

Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật công chứng năm 2014, Công chứng viên có các quyền sau đây:

- Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng;
- Tham gia thành lập Văn phòng công chứng hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng;
- Được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật này;
- Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện việc công chứng;
- Được từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;

- Các quyền khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.2.7.2. Nghĩa vụ của Công chứng viên

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật công chứng năm 2014, Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;
- Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng;
- Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;
- Giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng;
- Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;
- Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là Công chứng viên hợp danh;
- Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Công chứng viên;
- Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm Công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Công chứng viên mà mình là thành viên;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.3. Tổ chức hành nghề công chứng

Trước khi Luật công chứng năm 2014 có hiệu lực pháp luật, trong quá trình tổ chức thực hiện hoạt động công chứng còn nhiều hạn chế, bất cập. Tuy nhiên, từ khi Luật công chứng năm 2014 ra đời

đã kịp thời giải quyết được nhiều khó khăn, vướng mắc, phù hợp với tiến trình cải cách hành chính, đặc biệt là cụ thể hóa chủ trương xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp. Cùng với đó, các Văn phòng công chứng cũng xuất hiện bên cạnh các Phòng công chứng nhà nước, điều này đã đánh dấu được bước chuyển giao chính thức một phần các hoạt động mà trước đó được xem là chỉ có thể nhà nước thực hiện sang cho các cá nhân, tổ chức phi nhà nước để nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội.

1.3.1. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng

Theo Điều 18 Luật công chứng năm 2014 quy định về nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng như sau:

- Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng.

- Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

Mục đích của việc pháp luật quy định các tiêu chuẩn, điều kiện, nguyên tắc thành lập các tổ chức hành nghề công chứng là nhằm đảm bảo cho các tổ chức hành nghề công chứng được thành lập đúng quy định của pháp luật, đảm bảo có sự phân bố đồng đều và hợp lý các Văn phòng công chứng để phục vụ nhu cầu của người dân, tránh tình trạng thành lập các Văn phòng công chứng một cách tràn lan và đảm bảo khi được thành lập thì các tổ chức hành nghề công chứng sẽ hoạt động hiệu quả và mang tính ổn định cao, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu công chứng các hợp đồng, giao dịch của các tổ chức, cá nhân trong xã hội, thực hiện mục tiêu xã hội hóa hoạt động công chứng.

1.3.2. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức hành nghề công chứng

1.3.2.1. Quyền của các tổ chức hành nghề công chứng

Theo quy định tại Điều 32 Luật công chứng năm 2014, các tổ chức hành nghề công chứng có các quyền sau đây:

- Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với Công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 34 Luật công chứng năm 2014 và các nhân viên làm việc cho tổ chức của mình.

Đây là quyền cơ bản nhất của tổ chức hành nghề công chứng. Bởi vì tất cả các tổ chức hành nghề công chứng đều mong muốn tổ chức của mình hoạt động một cách chất lượng, phát triển. Mà hoạt động công chứng là một ngành nghề hết sức phức tạp, đa dạng và liên quan đến nhiều lĩnh vực khác, đòi hỏi phải có kiến thức vững vàng, kỹ năng nghiên cứu áp dụng pháp luật, cách ứng xử giao tiếp, hướng dẫn khách hàng về thủ tục, kiểm tra giấy tờ, nhân thân, tài sản, soạn thảo hợp đồng, đánh máy, lưu trữ hồ sơ,... Những công việc này cần được thực hiện một cách trôi chảy, nhanh chóng để hoạt động công chứng không bị ứn tắc. Trong một tổ chức hành nghề công chứng, ngoài Công chứng viên là một người có thể được coi trung tâm, chỉ đạo, điều hành, quản lý, phối hợp các hoạt động thì nhân viên cũng không kém phần quan trọng trong việc hỗ trợ Công chứng viên trong từng hoạt động cụ thể để giúp cho hoạt động công chứng hoạt động một cách hiệu quả nhất thì Luật công chứng năm 2014 cho phép các tổ chức hành nghề công chứng được lựa chọn những nhân viên có đầy đủ tiêu chuẩn để làm việc cho tổ chức của mình.

- Thu phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác.

Phí công chứng, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng, phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng, phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; Lệ phí cấp thẻ Công chứng viên đều được pháp luật quy định tại Thông tư liên tịch số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016. Như vậy, mức thu phí công chứng trên được áp dụng đối với Phòng công chứng và Văn phòng công chứng.

Mức thù lao đối với từng loại việc như soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác có liên quan đến việc công chứng (giám định, đề nghị xác minh, đề nghị công chứng ngoài

trụ sở của khách hàng đối với tổ chức hành nghề công chứng,...) thì sẽ do tổ chức hành nghề công chứng xác định, đưa ra hoặc do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận với nhau.

- Cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của nhân dân.

- Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 của Luật công chứng năm 2014.

- Các quyền khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.3.2.2. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng

Theo quy định tại Điều 33 Luật công chứng năm 2014, các tổ chức hành nghề công chứng có các nghĩa vụ sau đây :

- Quản lý Công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp công chứng.

Tại Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30/10/2012 quy định về việc ban hành Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng. Có thể khẳng định rằng, khi làm bất cứ ngành nghề nào cũng cần phải có đạo đức nghề nghiệp. Công chứng là một nghề cao quý, bởi hoạt động công chứng bảo đảm tính an toàn pháp lý, ngăn ngừa tranh chấp, giảm thiểu rủi ro, cho các hợp đồng, giao dịch, bảo vệ quyền và lợi ích của nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích của cá nhân, tổ chức. Thông qua hoạt động nghề công chứng, Công chứng viên là người góp phần bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng khi tham gia giao kết các hợp đồng, giao dịch tại tổ chức hành nghề công chứng. Do việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, khách quan, trung thực, chịu trách nhiệm trong công việc và tuân theo đạo đức hành nghề công chứng là nguyên tắc không thể thiếu đối với hoạt động hành nghề công chứng của Công chứng viên.

- Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.

- Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình.

- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Công chứng viên của tổ chức mình theo quy định tại Điều 37 Luật công chứng năm 2014 và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 38 Luật công chứng năm 2014.

Hoạt động công chứng với những tính chất rất đặc thù mà nếu có rủi ro, hơn ai hết người dân phải hứng chịu hậu quả. Bởi vì thế, một Công chứng viên hành nghề đã được mua bảo hiểm thì khách hàng sẽ an tâm hơn nhiều. Khi Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình, gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng thì phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng trên nguyên tắc toàn bộ và kịp thời. Và sau đó tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Công chứng viên gây thiệt hại hoàn trả lại một khoản tiền theo pháp luật quy định. Trường hợp Công chứng viên không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức của mình.

- Tạo điều kiện cho Công chứng viên của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.

- Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã công chứng.

- Lập sổ công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng.

Hồ sơ công chứng bao gồm phiếu yêu cầu công chứng, bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ đã xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác. Đó là những nguồn chứng cứ quan trọng nên pháp luật các nước trên thế giới cũng như pháp luật nước Việt Nam đều rất chú trọng đến vấn đề lưu trữ hồ sơ công chứng. Luật công chứng năm

2014 quy định hồ sơ công chứng phải được bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp đảm bảo an toàn đối với hồ sơ công chứng. Thời hạn lưu trữ được quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật công chứng năm 2014. Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu trữ ít nhất 20 năm tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp lưu trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp; Các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng cũng phải lưu trữ trong thời hạn ít nhất 05 năm. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc điều tra, kiểm tra, thanh tra, truy tố, xét xử liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng phải có trách nhiệm cung cấp những giấy tờ mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Chia sẻ thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản, các thông tin giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do Công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 Luật công chứng năm 2014.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.3.3. Phòng công chứng

1.3.3.1. Những quy định chung về Phòng công chứng

Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

Là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng. Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng, Trưởng Phòng công chứng phải là Công chứng viên. Trưởng phòng của Phòng công chứng sẽ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm cụm từ “*Phòng công chứng*” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Phòng công chứng được thành lập.

Phòng công chứng được sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập. Thủ tục hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Sở Tư pháp. Cho nên kinh phí được nhà nước cấp và một phần kinh phí từ hoạt động công chứng được sử dụng tại đơn vị. Còn về việc quản lý, sử dụng phí công chứng: Công chứng thu phí sẽ nộp 100% vào ngân sách nhà nước và sẽ được nhà nước trích lại 50% phí thu được để chi trả cho hoạt động của phòng.

Viên chức làm tại Phòng công chứng sẽ hưởng chế độ lương theo đơn vị sự nghiệp công lập. Mặc dù đặt dưới sự quản lý của Sở Tư pháp nhưng Phòng công chứng khác với các phòng chuyên môn của Sở Tư pháp ở chỗ Phòng công chứng không phải là cơ quan tham mưu giúp việc cho Sở Tư pháp.

Với vị trí như vậy, Phòng công chứng là cơ quan độc lập, được nhà nước giao cho việc thực hiện chức năng công chứng. Sở Tư pháp quản lý về mặt tổ chức, chăm lo cơ sở vật chất, hoạt động tuyên truyền, đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm viên chức, nhân viên,... Trong hệ thống bộ máy nhà nước thì Phòng công chứng là cơ quan nhà nước, thực hiện chức năng công chứng theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của công dân, tổ chức.

Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật hướng dẫn tại thông tư số 257/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 11/10/2016.

1.3.3.2. Thành lập Phòng công chứng

Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về các nội dung sau đây: Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng; Số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo về những nội dung thay đổi đó.

1.3.3.3. Chuyển đổi Phòng công chứng

Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng tại Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 với những nội dung cụ thể như sau:

a) Mục tiêu, yêu cầu của việc chuyển đổi Phòng công chứng

Việc chuyển đổi Phòng công chứng có những mục tiêu và yêu cầu như sau:

- Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động công chứng.

- Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước và công chứng viên, viên chức, người lao động làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi.

- Thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, theo đúng quy định của Luật Công chứng, Nghị định số 29/2015/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bảo đảm tiếp tục duy trì, kế thừa hoạt động của Phòng công chứng được chuyển đổi.

- Thực hiện theo lộ trình, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Nguyên tắc chuyển đổi Phòng công chứng

Việc chuyển đổi Phòng công chức được thực hiện theo các nguyên tắc như sau:

- Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và tiếp nhận toàn bộ hồ sơ công chứng của Phòng công chứng đó.

- Bảo đảm chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động sau khi Phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về viên chức và pháp luật về lao động.

- Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải ký hợp đồng lao động với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng đó, trừ trường hợp những người này không có nhu cầu tiếp tục làm việc tại Văn phòng công chứng. Nội dung, thời hạn, điều kiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Nghị định số 29/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Bảo đảm tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được xử lý theo đúng quy định của pháp luật, không bị thất thoát trong quá trình chuyển đổi.

c) Các trường hợp chuyển đổi Phòng công chứng

Các địa bàn cấp huyện đã thành lập đủ số tổ chức hành nghề công chứng theo Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và số lượng Văn phòng công chứng nhiều hơn số lượng Phòng công chứng.

Các địa bàn cấp huyện chưa thành lập đủ số tổ chức hành nghề công chứng theo Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhưng có ít nhất 02 Văn phòng công chứng đã hoạt động ổn định từ 02 năm trở lên, kể từ ngày đăng ký hoạt động.

d) Kế hoạch chuyển đổi Phòng công chứng

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có từ 05 Phòng công chứng trở lên thì Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây

dựng Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng. Trong trường hợp cần thiết thì lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp trước khi quyết định.

Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết chuyển đổi các Phòng công chứng;
- Số lượng các Phòng công chứng thuộc trường hợp chuyển đổi;
- Lộ trình chuyển đổi các Phòng công chứng;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Căn cứ vào Kế hoạch chuyển đổi các Phòng công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Đề án chuyển đổi đối với từng Phòng công chứng .

đ) Đề án chuyển đổi Phòng công chứng

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dưới 05 Phòng công chứng thì không cần thiết phải xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mà xây dựng ngay Đề án chuyển đổi từng Phòng công chứng theo thủ tục như sau:

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập) tổ chức họp với công chứng viên, viên chức, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, có sự tham gia của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội của Phòng công chứng để đánh giá tình hình tổ chức, hoạt động của Phòng công chứng; xem xét nguyện vọng và đề xuất chế độ, chính sách đối với các công chứng viên, viên chức, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng; phương án xử lý tài sản của Phòng công chứng và các vấn đề khác có liên quan đến việc chuyển đổi Phòng công chứng. Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản.

Trên cơ sở kết quả cuộc họp với Phòng công chứng được dự kiến chuyển đổi, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Đề án chuyên đổi Phòng công chứng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đề án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự cần thiết chuyển đổi Phòng công chứng;
- Kết quả khảo sát, đánh giá về tổ chức, hoạt động trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi;
- Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng. Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được xác định trên cơ sở đánh giá về tổ chức và hoạt động, uy tín của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, số lượng hợp đồng, giao dịch đã công chứng của Phòng công chứng trong 03 năm gần nhất. Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng không bao gồm giá trị trụ sở, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Phòng công chứng đó đang quản lý, sử dụng;
- Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng;
- Dự kiến phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động; phương án xử lý tài sản và các vấn đề khác của Phòng công chứng sau khi chuyển đổi;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án của Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định phê duyệt Đề án. Trong trường hợp cần thiết thì lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp trước khi quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi Phòng công chứng, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập) về Đề án chuyển đổi đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp

tinh phê duyệt phương thức đấu giá quyền nhận chuyển đổi thì Đề án được thông báo đến cả các tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động tại địa phương.

e) Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng

Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được chuyển giao cho chính các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng theo giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Các công chứng viên của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi đều có quyền tham gia nhận chuyển đổi Phòng công chứng. Trưởng Phòng công chứng có trách nhiệm tập hợp danh sách công chứng viên của Phòng công chứng có nhu cầu nhận chuyển đổi Phòng công chứng gửi Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tổ chức đấu giá trong trường hợp có giá trị lớn và có nhiều công chứng viên khác đang hành nghề trên địa bàn đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi có văn bản đề nghị được tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng. Trong trường hợp này, Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập Hội đồng đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

Trường hợp các công chứng viên tham gia đấu giá trả giá ngang nhau thì các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi được ưu tiên trúng đấu giá; trường hợp có nhiều hồ sơ của các công chứng viên đang làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi cùng trả giá cao nhất hoặc các công chứng viên không làm việc tại Phòng công chứng được chuyển đổi cùng trả giá cao nhất thì Hội đồng đấu giá tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá.

g) Điều kiện của người tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng

Người tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng phải là công chứng viên đang hành nghề trên địa bàn cấp tỉnh có Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, trong đó người dự kiến

làm Trưởng Văn phòng công chứng phải hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

Công chứng viên đang là Trưởng Văn phòng công chứng hoặc đang là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng không được tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng.

Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng phải có sự tham gia của 02 công chứng viên trở lên và cam kết bằng văn bản của các công chứng viên tham gia đấu giá quyền nhận chuyển đổi về việc tiếp nhận và ký hợp đồng lao động với các công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi, bảo đảm cho những người này được tiếp tục làm công việc chuyên môn của mình như tại Phòng công chứng được chuyển đổi.

h) Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Văn phòng công chứng thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động theo quy định của Luật Công chứng. Phòng công chứng được chuyển đổi tiếp tục hoạt động cho đến ngày Văn phòng công chứng được cấp giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải ký hợp đồng lao động với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi.

Hợp đồng lao động giữa Văn phòng công chứng với công chứng viên hoặc viên chức của Phòng công chứng được chuyển đổi là hợp đồng không xác định thời hạn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Hợp đồng lao động giữa Văn phòng công chứng với người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi là loại hợp đồng mà người lao động đã giao kết trước đó với Phòng công chứng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

i) Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi

Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp chấm dứt hoạt động.

Trường hợp công chứng viên của Phòng công chứng được chuyển đổi chuyển sang hành nghề tại Văn phòng công chứng thì chấm dứt hợp đồng làm việc với Phòng công chứng và được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Công chứng viên, viên chức khác đủ điều kiện nghỉ hưu hoặc thôi việc thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi chuyển sang làm việc tại Văn phòng công chứng thì chấm dứt hợp đồng lao động với Phòng công chứng và được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Người lao động đủ điều kiện nghỉ hưu hoặc thôi việc thì được giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi.

1.3.3.4. Giải thể Phòng công chứng

Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng.

1.3.4. Văn phòng công chứng

1.3.4.1. Những quy định chung về Văn phòng công chứng

Văn phòng công chứng phải có từ hai Công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn.

Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.

Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một Công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các Công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Văn phòng công chứng phải có trụ sở đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.

Văn phòng công chứng có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác.

Văn phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định cho phép thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu.

1.3.4.2. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

Các Công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gồm đơn đề nghị thành lập và đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và

kế hoạch triển khai thực hiện; bản sao quyết định bổ nhiệm Công chứng viên tham gia thành lập Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập.

Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm tên gọi của Văn phòng công chứng, họ tên Trưởng Văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng, danh sách Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và danh sách Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng (nếu có).

Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm đơn đăng ký hoạt động, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập và hồ sơ đăng ký hành nghề của các Công chứng viên hợp danh, Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động.

1.3.4.3. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng

Khi thay đổi một trong các nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động. Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng sang huyện,

quận, thị xã, thành phố khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hành nghề công chứng.

Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi, trụ sở hoặc Trưởng Phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.3.4.4. Cung cấp thông tin và đăng thông báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

Việc cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được quy định tại Điều 25 Luật công chứng năm 2014 như sau:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Việc đăng thông báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được quy định tại Điều 26 Luật công chứng năm 2014 như sau:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:

- Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng.
- Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của Công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng.
- Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.

Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng..

1.3.4.5. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng

Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng có thể chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo nguyện vọng cá nhân hoặc trong các trường hợp khác do pháp luật quy định. Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận Công chứng viên hợp danh mới nếu Công chứng viên đó được các Công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận. Việc chấm dứt tư cách Công chứng viên hợp danh và tiếp nhận Công chứng viên hợp danh mới được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.

Trường hợp Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của Công chứng viên hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng công chứng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của Công chứng viên đó. Người thừa kế có thể trở thành Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là Công chứng viên và được các Công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.

1.3.4.6. Hợp nhất Văn phòng công chứng

Hai hoặc một số Văn phòng công chứng có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể hợp nhất thành một Văn phòng công chứng mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng được hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

Các Văn phòng công chứng hợp nhất nộp 01 (một) bộ hồ sơ hợp nhất tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

- Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng được hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất; thời gian thực hiện hợp nhất; phương án chuyển tài sản của các

Văn phòng công chứng được hợp nhất sang Văn phòng công chứng hợp nhất; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng hợp nhất; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng được hợp nhất và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng hợp nhất cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng hợp nhất;

- Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng được hợp nhất tính đến ngày đề nghị hợp nhất;

- Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng được hợp nhất;

- Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất;

- Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng được hợp nhất.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép hợp nhất, Văn phòng công chứng hợp nhất phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp. Khi đăng ký hoạt động phải có đơn đăng ký hoạt động, Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho

Văn phòng công chứng hợp nhất, đồng thời thực hiện việc xóa tên các Văn phòng công chứng được hợp nhất khỏi danh sách đăng ký hoạt động; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời gian làm thủ tục hợp nhất, các Văn phòng công chứng được hợp nhất tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng hợp nhất được Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng hợp nhất kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng được hợp nhất.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật Công chứng năm 2014.

1.3.4.7. Sáp nhập Văn phòng công chứng

Một hoặc một số Văn phòng công chứng có thể sáp nhập vào một Văn phòng công chứng khác có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Các Văn phòng công chứng sáp nhập nộp 01 (một) bộ hồ sơ sáp nhập tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

- Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan. Mỗi Văn phòng công chứng sáp nhập cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng sáp nhập.

- Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng tính đến ngày đề nghị sáp nhập;

- Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng;

- Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng;

- Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho phép sáp nhập, Văn phòng công chứng nhận sáp nhập phải thực hiện thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động bao gồm: Đơn đề nghị, Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên đang hành nghề tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Trong thời gian làm thủ tục sáp nhập, các Văn phòng công chứng bị sáp nhập tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng công chứng nhận sáp nhập được thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật Công chứng năm 2014.

1.3.4.8. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng

Văn phòng công chứng được chuyển nhượng cho các Công chứng viên khác. Văn phòng công chứng chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động công chứng được ít nhất là 02 năm.

Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển nhượng.

Công chứng viên nhận chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với người dự kiến sẽ tiếp quản vị trí Trưởng Văn phòng công chứng;
- Cam kết hành nghề tại Văn phòng công chứng mà mình nhận chuyển nhượng.
- Cam kết kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.

Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng tại Nghị định số 29/2015/NĐ-CP như sau.

Văn phòng công chứng có nhu cầu chuyển nhượng nộp 01 (một) bộ hồ sơ chuyển nhượng tại Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

- Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng, trong đó có nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; tên, số Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giá chuyển nhượng, việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan. Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải có chữ ký của công chứng viên hợp danh đại diện cho các công chứng viên hợp danh của Văn phòng

công chứng được chuyển nhượng, các công chứng viên nhận chuyển nhượng và phải được công chứng;

- Văn bản cam kết của các công chứng viên nhận chuyển nhượng về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận toàn bộ yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ đang được lưu trữ tại Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

- Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

- Bản sao Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với công chứng viên nhận chuyển nhượng dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng;

- Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng;

- Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp lấy ý kiến của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên (ở những nơi đã thành lập), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Các công chứng viên nhận chuyển nhượng đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động bao gồm: Đơn đề nghị, Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng và giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên.

Trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng, Văn phòng công chứng được chuyển nhượng tiếp tục được hoạt động cho đến khi Văn

phòng công chứng của các công chứng viên nhận chuyển nhượng được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng sau khi được chuyển nhượng thực hiện theo quy định tại Điều 25, 26 của Luật công chứng năm 2014

1.3.4.9. Thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng

Theo quy định tại Điều 30 Luật công chứng năm 2014, Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong những trường hợp sau đây:

- Văn phòng công chứng không thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 23 Luật công chứng năm 2014.

- Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động.

- Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp toàn bộ các Công chứng viên hợp danh bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng.

- Văn phòng công chứng chỉ còn một Công chứng viên hợp danh và không bổ sung được thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thiếu Công chứng viên hợp danh.

- Toàn bộ Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị miễn nhiệm, chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

- Văn phòng công chứng không bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

1.3.4.10. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật công chứng năm 2014, Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

- Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động;

- Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều 30 của Luật công chứng năm 2014;
- Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.

Trong trường hợp Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động, thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán các khoản nợ khác, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với Công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình, thực hiện các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công chứng về việc thực hiện các yêu cầu đó.

Trong trường hợp Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập, thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng được hợp nhất hoặc Văn phòng công chứng nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.

Văn phòng công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật công chứng năm 2014.

Trong trường hợp Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với Công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng công chứng, của Công chứng viên hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật về dân sự.

1.4. HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

1.4.1. Hình thức hành nghề của Công chứng viên

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34, các hình thức hành nghề của Công chứng viên bao gồm:

- Công chứng viên của các Phòng công chứng;
- Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;
- Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng.

Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng Công chứng viên của các Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.

Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và pháp luật về lao động.

1.4.2. Đăng ký hành nghề

Tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hành nghề cho Công chứng viên của tổ chức mình tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

Văn phòng công chứng đăng ký hành nghề cho Công chứng viên của mình khi thực hiện đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.

Phòng công chứng đăng ký hành nghề cho Công chứng viên của mình sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi bổ sung Công chứng viên.

Sở Tư pháp thực hiện đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Công chứng viên cho Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức hành nghề công chứng và Công chứng viên.

Khi Công chứng viên không còn làm việc tại tổ chức hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp để xóa đăng ký hành nghề của Công chứng viên. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh hoặc chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động tại tổ chức hành nghề công chứng.

1.4.3. Thẻ Công chứng viên

Thẻ Công chứng viên là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề công chứng của Công chứng viên. Công chứng viên phải mang theo Thẻ Công chứng viên khi hành nghề công chứng.

Công chứng viên được cấp lại Thẻ Công chứng viên trong trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng.

Thẻ Công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp Công chứng viên bị miễn nhiệm hoặc bị xóa đăng ký hành nghề.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu Thẻ Công chứng viên, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Công chứng viên.

1.4.4. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Công chứng viên

Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Công chứng viên là loại hình bảo hiểm bắt buộc. Việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Công chứng viên phải được duy trì trong suốt thời gian hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng.

Tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày mua bảo hiểm hoặc kể từ ngày thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thay đổi, gia hạn hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Công chứng viên cho Sở Tư pháp.

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Công chứng viên.

1.4.5. Bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng

Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà Công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.

Công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4.6. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Công chứng viên

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Công chứng viên là tổ chức tự quản được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh để đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các Công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ.

1.4.6.1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của Công chứng viên

a) Hội công chứng viên

Ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập một Hội công chứng viên là tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của các công chứng viên hành nghề trên địa bàn.

Hội công chứng viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định số 29/2015/NĐ-CP và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Hội công chứng viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên. Hội công chứng viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tại địa phương.

Hội viên của Hội công chứng viên là các công chứng viên hành nghề trên địa bàn. Các công chứng viên phải tham gia Hội công chứng viên trước khi đăng ký hành nghề công chứng ở những nơi đã có Hội công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội công chứng viên do Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên quy định.

b) Các cơ quan của Hội công chứng viên

Hội công chứng viên có các cơ quan sau đây:

- Đại hội toàn thể công chứng viên là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội công chứng viên.

- Ban chấp hành Hội công chứng viên là cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể công chứng viên, do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra.

- Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Hội công chứng viên do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chấp hành Hội công chứng viên.

- Các cơ quan khác theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

c) Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội công chứng viên

Hội công chứng viên có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên trong hành nghề theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên và theo quy định của pháp luật.

- Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, xử lý kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

- Giám sát hội viên trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

- Phối hợp với Sở Tư pháp địa phương trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm cho hội viên; tham gia ý kiến với Sở Tư pháp trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý nhà nước, sự kiểm tra của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

- Tham gia hoạt động hợp tác về công chứng ở trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.

1.4.6.2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của Công chứng viên

a) Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của các công chứng viên Việt Nam .

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng và Nghị định số 29/2015/NĐ-CP.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Hoạt động của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Hội viên của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là các Hội công chứng viên của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

b) Các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có các cơ quan sau:

- Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

- Hội đồng công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc.

- Ban Thường vụ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội đồng công chứng viên toàn quốc.

- Các cơ quan khác do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

c) Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có các nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

- Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

- Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

- Ban hành Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát hội viên trong việc tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và quy định của pháp luật về công chứng.

- Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Thành lập Quỹ bồi thường thiệt hại trong phạm vi tổ chức mình để hỗ trợ việc bồi thường thiệt hại do lỗi của hội viên khi hành nghề công chứng trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của hội viên không đủ bồi thường; quản lý Quỹ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về công chứng theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với quy định của pháp luật.

- Báo cáo Bộ Tư pháp về Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án nhân sự, kết quả Đại hội; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

1.5. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch.

Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch là quy định cần phải thực hiện khi công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch cần phải chuẩn bị các giấy tờ cần thiết đề Công chứng viên chứng nhận hợp đồng, giao dịch, bản dịch đó.

1.5.1. Thủ tục chung về công chứng

1.5.1.1. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn

Theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật công chứng năm 2014, hồ sơ yêu cầu công chứng được lập thành một bộ, gồm các giấy tờ sau đây:

- Phiếu yêu cầu công chứng, trong đó có thông tin về họ tên, địa chỉ người yêu cầu công chứng, nội dung cần công chứng, danh mục giấy tờ gửi kèm theo; tên tổ chức hành nghề công chứng, họ tên người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

- Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

- Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng;

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;

- Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

Bản sao quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật công chứng năm 2014 là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì thụ lý và ghi vào sổ công chứng.

Công chứng viên hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì Công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, Công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì Công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì Công chứng viên có quyền từ chối công chứng.

Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc Công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật công chứng năm 2014 để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

1.5.1.2. Thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch do Công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2014, người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ, gồm các giấy tờ sau đây:

- Phiếu yêu cầu công chứng, trong đó có thông tin về họ tên, địa chỉ người yêu cầu công chứng, nội dung cần công chứng, danh mục giấy tờ gửi kèm theo; tên tổ chức hành nghề công chứng, họ tên người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

- Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng;

- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;

- Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

Bản sao quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2014 là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực.

Sau khi nộp bộ hồ sơ yêu cầu công chứng, người yêu cầu công chứng nêu nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì thụ lý và ghi vào sổ công chứng.

Công chứng viên hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.

Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu

hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.

Trường hợp nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch là xác thực, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì Công chứng viên soạn thảo hợp đồng, giao dịch.

Người yêu cầu công chứng tự đọc dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc Công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật công chứng năm 2014 để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.

1.5.1.3. Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản

Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản.

1.5.1.4. Thời hạn, địa điểm công chứng

Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, dịch giấy tờ, văn bản không tính vào thời hạn công chứng. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối

với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp sau đây: Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

1.5.1.5. Chữ viết trong văn bản công chứng

Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc Công chứng viên thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.5.1.6. Lời chứng của Công chứng viên

Lời chứng của Công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên Công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch; trách nhiệm của Công chứng viên đối với lời chứng; có chữ ký của Công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của Công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch.

1.5.1.7. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch

Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự.

Trường hợp người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó. Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.

Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được, không nghe được, không ký, điền chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng. Người làm chứng phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng. Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu người yêu cầu công chứng không mời được thì Công chứng viên chỉ định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng không thông thạo tiếng Việt thì họ phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình.

1.5.1.8. Ký, điền chỉ trong văn bản công chứng

Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch phải ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt Công chứng viên.

Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng; Công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.

Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng ngón trở phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trở phải thì điểm chỉ bằng ngón trở trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trở đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

Việc điểm chỉ cũng có thể thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau đây:

- Công chứng di chúc;
- Theo đề nghị của người yêu cầu công chứng;
- Công chứng viên thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu công chứng.

1.5.1.9. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng

Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn trong văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia hợp đồng, giao dịch.

Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Công chứng viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch.

1.5.1.10. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó.

Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó và do Công chứng viên tiến hành. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.

Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện như thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch .

1.5.2. Thủ tục công chứng một số hợp đồng giao dịch, bản dịch, nhận lưu giữ di chúc.

1.5.2.1. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản.

Việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản phải được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có bất động sản.

Trường hợp một bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng hợp đồng thế chấp tiếp theo đó.

1.5.2.2. Công chứng hợp đồng ủy quyền

Khi công chứng các hợp đồng ủy quyền, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia.

Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền.

1.5.2.3. Công chứng di chúc

Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng di chúc đó.

Trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe dọa thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.

Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ đó. Trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó.

1.5.2.4. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình được hưởng cho người thừa kế khác.

Trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.

Trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trường hợp thừa kế theo di chúc, trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có bản sao di chúc.

Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản trước khi thực hiện việc công chứng.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

1.5.2.5. Công chứng văn bản khai nhận di sản

Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận

không phân chia di sản đó có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản.

Trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.

Trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trường hợp thừa kế theo di chúc, trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có bản sao di chúc.

Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản trước khi thực hiện việc công chứng.

Chính phủ quy định chi tiết thủ tục niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản.

1.5.2.6. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản

Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản. Khi yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản, người yêu cầu công chứng phải xuất trình bản sao di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng theo pháp luật về thừa kế; giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết.

1.5.2.7. Nhận lưu giữ di chúc

Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.

Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức này chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyên nhượng hoặc giải thể thì trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyên nhượng hoặc giải thể, tổ chức hành nghề công chứng phải thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì di chúc và phí lưu giữ di chúc phải được trả lại cho người lập di chúc.

Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

1.5.2.8. Công chứng bản dịch

Việc dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để công chứng phải do người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện.

Cộng tác viên phải là người tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc đại học khác mà thông thạo thứ tiếng nước ngoài đó. Cộng tác viên phải chịu trách nhiệm đối với tổ chức hành nghề công chứng về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch do mình thực hiện.

Công chứng viên tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình thực hiện. Người phiên dịch phải ký vào từng trang của bản dịch trước khi công chứng viên ghi lời chứng và ký vào từng trang của bản dịch.

Từng trang của bản dịch phải được đóng dấu chữ “Bản dịch” vào chỗ trống phía trên bên phải; bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai.

Lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ tên công chứng viên, tên tổ chức hành

nghề công chứng; họ tên người phiên dịch; chứng nhận chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của người phiên dịch; chứng nhận nội dung bản dịch là chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

Công chứng viên không được nhận và công chứng bản dịch trong các trường hợp sau đây:

- Công chứng viên biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả;
- Giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xoá, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;
- Giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch thuộc bí mật nhà nước; giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định của pháp luật.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch.

1.6. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

1.6.1. Nội dung, vai trò quản lý nhà nước về công chứng

1.6.1.1. Nội dung quản lý nhà nước về công chứng

Quản lý có thể hiểu như là hoạt động tổ chức, phối hợp hoạt động giữa các thành viên tổ chức, cộng đồng, xã hội, tùy theo mô hình, tính chất mà có những loại hình quản lý khác nhau: Quản lý của một tổ chức hay quản lý toàn xã hội. Với cách hiểu này thì quản lý xã hội khi có xã hội loài người. Còn khi nhà nước ra đời sẽ xuất hiện sự quản lý của nhà nước đối với xã hội.

Nhà nước với vai trò là thiết chế trung tâm hệ thống chính trị, thông qua các chức năng và quản lý của mình thì luôn tác động đến hoạt động công chứng nói chung và các tổ chức hành nghề công chứng nói riêng nhằm đảm bảo cho hoạt động công chứng phát triển ổn định và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Đồng thời, đảm bảo cho các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại trong xã hội phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội.

Nội dung quản lý nhà nước về công chứng bao gồm: Quản lý về mặt hình thức; quản lý nhà nước về mặt nội dung; quản lý nhà nước

thông qua các hoạt động kiểm tra, xử phạt vi phạm, giải quyết tranh chấp. Nội dung quản lý nhà nước về công chứng được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, quản lý nhà nước về mặt hình thức

Các hoạt động mà nhà nước hướng tới chủ yếu để thực hiện đó là ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách phát triển nghề công chứng; thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chuyển đổi, giải thể các tổ chức hành nghề công chứng; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tạm đình chỉ hành nghề, miễn nhiệm Công chứng viên...

Thứ hai, quản lý nhà nước về mặt nội dung

Thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà nước thực hiện quản lý nhà nước đối với các hợp đồng, giao dịch đã công chứng. Nhà nước kiểm tra chủ thể, năng lực hành vi, ý chí tự nguyện của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng, kiểm tra tính hợp pháp không trái với đạo đức xã hội.

Thứ ba, quản lý nhà nước thông qua các hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp

Thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát chặt chẽ để cơ quan có thể đánh giá đúng về thực trạng thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về công chứng, qua đó có thể điều chỉnh những mặt cần thiết và phát huy những ưu điểm. Đồng thời lấy đó cơ sở thực tiễn để bổ sung, sửa đổi hoàn thiện các chính sách, chủ trương, pháp luật đã ban hành. Mặt khác trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý nhà nước, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp xảy ra trong hoạt động công chứng.

1.6.1.2. Vai trò quản lý nhà nước về công chứng

Ở Việt Nam, quản lý nhà nước về công chứng là hoạt động mang tính chất quyền lực hành chính nhà nước do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền do pháp luật quy định thực hiện. Nhà nước sử dụng các biện pháp, công cụ quản lý tác động vào lĩnh vực công chứng để hệ thống các tổ chức hành nghề công chứng hoạt động đúng pháp luật, đúng định hướng và đúng mục tiêu mà nhà nước mong muốn. Góp

phần đảm bảo an toàn tính pháp lý cho các quan hệ dân sự, thương mại, kinh tế,...

Vai trò quản lý nhà nước về công chứng được thể hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, quản lý nhà nước về công chứng nhằm bảo đảm sự ổn định và phát triển của các tổ chức hành nghề công chứng theo đúng định hướng, đúng mục tiêu mà nhà nước mong muốn.

Công chứng với vai trò, chức năng và vị trí đặc biệt nêu trên nên đòi hỏi trong quá trình phát triển cần phải mang tính ổn định, bền vững rất cao. Hiện nay với mục tiêu đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ công trong đó có hoạt động công chứng, yêu cầu giảm tải, đi dần đến việc kiêm nhiệm chức năng công chứng của các cơ quan hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công, tạo điều kiện để hệ thống cơ quan hành chính nhà nước tập trung vào công tác quản lý, cải cách xã hội gắn liền với cải cách hoạt động tư pháp trong đó có hoạt động công chứng là yêu cầu được quan tâm hàng đầu.

Thứ hai, quản lý nhà nước về công chứng nhằm đảm bảo tính xác thực, tính hợp pháp cũng như hiệu lực của văn bản đã được công chứng.

Công chứng với vai trò là “*chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản; tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản*”. Văn bản công chứng có “*giá trị chứng cứ, những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng giao dịch được công chứng không phải chứng minh*”. Nhà nước trong nền kinh tế thị trường cần phải tiếp tục và nâng cao hơn nữa việc bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp của tư nhân, cũng như quyền được hưởng các lợi ích kinh tế xuất phát từ các sử dụng quyền sở hữu hợp pháp đó thông qua hoạt động công chứng.

Thứ ba, quản lý nhà nước về công chứng nhằm đảm bảo cho hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng đúng phạm vi quy định và không trái đạo đức xã hội.

Việc xác định tổ chức hành nghề công chứng được làm những việc gì có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm phòng ngừa những vi phạm rất dễ xảy ra trong lĩnh vực này do vượt qua vi phạm được cho phép.

Ở các quốc gia khác nhau, việc xác định phạm vi công chứng cũng không giống nhau. Đối với nước ta, thực tiễn hoạt động công chứng từ khi có Nghị định 45/HĐBT việc xác định phạm vi công chứng mở rộng hay thu hẹp sẽ tùy thuộc vào nhu cầu quản lý nhà nước ở từng giai đoạn cụ thể. Theo Luật công chứng năm 2014 thì phạm vi được quy định: Tổ chức hành nghề công chứng được phép chứng nhận “*tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính xác thực, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng*”, chứng thực “*bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản*”.⁸

1.6.2. Trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

1.6.2.1. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng

Điều 69 Luật công chứng năm 2014 quy định trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.
- Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

⁸ Nguyễn Cao Nguyên (2017), *Quản lý nhà nước về công chứng từ thực tiễn Quảng Ngãi*, <https://xemtailieu.com/tai-lieu/quan-ly-nha-nuoc-ve-cong-chung-tu-thuc-tien-tinh-quang-ngai-1434618.html> . Truy cập ngày 18/3/2020.

+ Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;

+ Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chính sách phát triển nghề công chứng; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai, quản lý việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;

+ Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;

+ Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Công chứng viên;

+ Phê duyệt Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của Công chứng viên sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những văn bản, quy định của tổ chức xã hội- nghề nghiệp của Công chứng viên trái với quy định của Hiến pháp, Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

+ Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

+ Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;

+ Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;

+ Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

1.6.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Theo quy định tại Điều 70 Luật công chứng năm 2014 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển về công chứng;

- Thực hiện các biện pháp phát triển tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật công chứng năm 2014;

- Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng;

- Ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;

- Báo cáo Bộ Tư pháp về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng trên địa bàn. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương để tổng hợp báo cáo Chính phủ;

- Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật công chứng năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.6.3. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1.6.3.1. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng

Công chứng viên vi phạm quy định của Luật công chứng năm 2014 thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật công chứng năm 2014 thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

1.6.3.2. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức

Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

1.6.3.3. Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó.

CHƯƠNG 2. CHỨNG THỰC

2.1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỨNG THỰC

2.1.1. Khái niệm “chứng thực”

Chứng thực là hoạt động mang tính chất pháp lý, được thực hiện thường xuyên và phổ biến trong đời sống của người dân. Có thể nói, mặc dù không còn quá xa lạ với các thủ tục chứng thực nhằm đáp ứng đòi hỏi về mặt pháp lý cho các giao dịch hay giấy tờ, chữ ký... trong đời sống thường ngày, nhưng có lẽ ít người hiểu được ý nghĩa thực sự của hoạt động này, cùng sự hình thành, phát triển của nó trong lịch sử. Nắm được những vấn đề lý luận về hoạt động chứng thực cũng là sự bổ sung kiến thức hợp lý nhằm phân biệt và nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng cũng như những thay đổi tích cực của Nhà nước ta đối với việc cố gắng xây dựng và hoàn thiện hoạt động pháp lý thiết yếu này. “Chứng thực” là một thuật ngữ khá phức tạp, cần được tìm hiểu dưới góc độ ngôn ngữ học và dưới góc độ khoa học pháp lý.

Về khía cạnh ngôn ngữ, theo Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ, Nxb Đà Nẵng năm 1997 có một số định nghĩa có liên quan đến chứng thực. Theo đó chứng thực được định nghĩa “*Nhận cho để làm bằng chứng là đúng sự thật. Chứng thực lời khai. Xác nhận là đúng. Thực tiễn đã chứng thực điều đó*”.⁹ Như vậy, nghĩa của từ “chứng thực” xét về góc độ ngôn ngữ còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau.

Về khía cạnh pháp lý, khái niệm “chứng thực” hoàn toàn không dễ định nghĩa. Khái niệm “chứng thực” được quy định tại Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, trong đó không có khái niệm chung về chứng thực mà đưa ra các khái niệm chứng thực trong từng lĩnh vực cụ thể.¹⁰

“*Chứng thực bản sao từ bản chính*” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

⁹ Theo từ điển của Viện ngôn ngữ (Nxb Đà Nẵng)

¹⁰ Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP

“*Chứng thực chữ ký*” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

“*Chứng thực hợp đồng, giao dịch*” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Từ đó ta có thể hiểu “*chứng thực*” là việc các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực xác nhận tính chính xác, hợp pháp, tính có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký của cá nhân, các sự kiện pháp lý, thông tin cá nhân để phục vụ trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính, lao động...

Để có thể nhìn nhận sâu hơn về khái niệm chứng thực thông qua sự phân biệt này với khái niệm khá gần đó là khái niệm “*công chứng*”.

Công chứng và chứng thực là hai khái niệm, hai hoạt động khác nhau. Tuy vậy, đến nay, vì một số lý do khác nhau khiến cho vẫn tồn tại sự nhầm lẫn, đồng nhất hai khái niệm này với nhau, khiến cho quá trình tuyên truyền pháp luật về công chứng, chứng thực trong nhân dân gặp không ít khó khăn. Do vậy, khi nghiên cứu về chứng thực thì sự so sánh để tìm ra phân biệt với công chứng là điều cần thiết.

Có thể phân biệt công chứng và chứng thực thông qua các tiêu chí sau đây:

Thứ nhất, về khái niệm.

Khái niệm “*công chứng*” được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật công chứng năm 2014: “*Công chứng là việc Công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản*

dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng”.¹¹

Khái niệm “chứng thực” được quy định tại Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, trong đó không có khái niệm chung về chứng thực mà đưa ra các khái niệm chứng thực trong từng lĩnh vực cụ thể.¹² Từ đó chúng ta có thể hiểu “*chứng thực*” là việc các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực xác nhận tính chính xác, hợp pháp, tính có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký của cá nhân, các sự kiện pháp lý, thông tin cá nhân để phục vụ trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính, lao động...

Như vậy, “*công chứng*” là hoạt động chứng nhận tính xác thực, còn “*chứng thực*” là hoạt động xác nhận. Xét về mặt ngữ nghĩa, thì hai từ “chứng nhận” và “xác nhận” có khác nhau về mức độ cao thấp trong mối liên hệ với thực tế và khác nhau về quy trình thao tác. “Xác nhận” có nghĩa là thừa nhận là đúng sự thật. Còn “chứng nhận” có nghĩa là nhận cho để làm bằng chứng là có, là đúng sự thật (Từ điển Tiếng Việt – NXB Đà Nẵng 1996)¹³. Để chứng nhận một sự việc, thông thường người chứng nhận phải qua một loạt thao tác kiểm tra, xác minh, đối chiếu.v.v. Tóm lại, có thể hiểu là hành vi xác nhận có tính chất đơn giản hơn, ít phức tạp hơn hành vi chứng nhận. Nếu để thực hiện hành vi công chứng, Công chứng viên phải thực hiện một chuỗi các thao tác như: xác định tư cách chủ thể của các bên trong hợp đồng, giao dịch; xác định đúng đối tượng của hợp đồng, giao dịch; giúp các bên trong hợp đồng, giao dịch thể hiện ý chí của mình một cách rõ ràng, chính xác, đúng pháp luật; chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch...; nhưng để thực hiện hành vi chứng thực, người thực hiện chứng thực chỉ đơn thuần tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu giấy tờ.

Thứ hai, về chủ thể thực hiện.

Hoạt động công chứng do chủ yếu do các tổ chức hành nghề công chứng bao gồm: Phòng công chứng, Văn phòng công chứng

¹¹ Khoản 1 Điều 2 Luật công chứng 2014

¹² Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP

¹³ Theo Từ điển tiếng Việt (NXB Đà Nẵng)

thực hiện. Ngoài ra, theo quy định của Luật công chứng năm 2014, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có quyền thực hiện công chứng một số hợp đồng, giao dịch.

Hoạt động chứng thực chủ yếu do cơ quan nhà nước thực hiện, bao gồm: Phòng tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài; Công chứng viên. Ngoài ra theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, các tổ chức hành nghề công chứng cũng có thẩm quyền chứng thực.

Thứ ba, về bản chất.

Công chứng bảo đảm về mặt nội dung của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch đó và qua việc bảo đảm tính hợp pháp để giảm thiểu rủi ro. Công chứng có giá trị pháp lý cao hơn.

Chứng thực chứng nhận sự việc, không đề cập tới nội dung. Người thực hiện chứng thực chỉ chứng nhận hành vi pháp lý xảy ra mà không chịu trách nhiệm về nội dung của hành vi đó và chủ yếu chú trọng về mặt hình thức.

Từ những phân tích trên, có thể nhận thấy sự khác biệt giữa công chứng và chứng thực. Hai hoạt động này cần phải được hiểu đúng một cách tách biệt chứ không phải đồng nhất với nhau. Việc phân biệt được công chứng và chứng thực sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng pháp luật, nó không chỉ giúp cho người thực hiện việc công chứng, chứng thực dễ dàng mà còn giúp người yêu cầu công chứng, chứng thực có thể thực hiện nhanh gọn các thủ tục này, đảm bảo được quyền của mình.

2.1.2. Giá trị pháp lý của các loại giấy tờ khi được chứng thực

Theo quy định của Điều 3 và Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, giá trị pháp lý của các loại giấy tờ khi được chứng thực được thể hiện như sau:

- Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng

để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao, không được yêu cầu bản sao có chứng thực nhưng có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực thì không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh, nếu thấy cần thiết.

- Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

- Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

2.1.3. Thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện hoạt động chứng thực

Theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, chứng thực di chúc không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực; Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà.

Ngoài ra, Nghị định 23/2015/NĐ-CP đã cụ thể hóa thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện hoạt động chứng thực, có sự tách bạch rõ ràng giữa thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện công chứng và thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện chứng thực. Điều này, góp phần tạo

điều kiện thuận lợi cho các cơ quan trong khi giải quyết yêu cầu của khách hàng.

Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện hoạt động chứng thực được quy định một cách rõ ràng, cụ thể như sau:

2.1.3.1. Thẩm quyền và trách nhiệm của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp).

Phòng Tư pháp có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

- Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;

- Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

- Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.

Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thực hiện chứng thực các việc nêu trên, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng Tư pháp.

2.1.3.2. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền và trách nhiệm:

- Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận;

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;

- Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;

- Chứng thực di chúc;

- Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;

- Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là: động sản, các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.1.3.3. Thẩm quyền và trách nhiệm của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện)

Cơ quan đại diện có thẩm quyền và trách nhiệm:

- Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;

- Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện chứng thực các việc theo thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài.

2.1.3.4. Thẩm quyền và trách nhiệm của Công chứng viên

Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm:

- Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch.

Công chứng viên thực hiện chứng thực các việc theo thẩm quyền, ký chứng thực và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

2.1.4. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong hoạt động chứng thực

2.1.4.1. Quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu chứng thực

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định 23/2015/NĐ-CP người yêu cầu chứng thực có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- Người yêu cầu chứng thực có quyền yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 5 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Trong trường hợp bị từ chối chứng thực thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức từ chối giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại, việc tố cáo, giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo (Điều 45).

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Cụ thể là người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao (khoản 1 Điều 19), chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để yêu cầu chứng thực chữ ký (khoản 1 Điều 23), hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch;

tính hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực (khoản 1 Điều 35).

2.1.4.2. Quyền và nghĩa vụ của người thực hiện chứng thực

Điều 9 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định về nghĩa vụ, quyền của người thực hiện chứng thực. Theo đó, người thực hiện chứng thực có những nghĩa vụ và quyền sau đây:

- Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực.

Đây là quy định nhằm đảm bảo cho việc chứng thực được chính xác và khách quan, tránh được những trường hợp chứng thực trái pháp luật gây ảnh hưởng tới quyền lợi của người dân cũng như lợi ích công của Nhà nước. Trước đây, tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP cũng có quy định này, nhưng không nằm trong điều luật quy định về quyền, nghĩa vụ của người thực hiện chứng thực mà nó được quy định tại điều luật về các nguyên tắc thực hiện công chứng, chứng thực (khoản 2 điều 6).

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực của mình.

- Không được chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em một của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi.

- Từ chối chứng thực trong các trường hợp quy định tại các Điều 22, 25 và Điều 32 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Đó là các trường hợp: bản chính, giấy tờ văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao (Điều 22), trường hợp không được chứng thực chữ ký (Điều 25) và giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký (Điều 32).

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết để xác minh tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

- Lập biên bản tạm giữ, chuyển cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với giấy tờ, văn bản yêu cầu

chứng thực được cấp sai thẩm quyền, giả mạo hoặc có nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 22 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

- Hướng dẫn người yêu cầu chứng thực bổ sung hồ sơ, nếu hồ sơ chứng thực chưa đầy đủ hoặc hướng dẫn nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền chứng thực, nếu nộp hồ sơ không đúng cơ quan có thẩm quyền.

Trong trường hợp từ chối chứng thực, người thực hiện chứng thực phải giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

2.1.5. Địa điểm, thời hạn, lệ phí chứng thực và chi phí khác

2.1.5.1. Địa điểm chứng thực

Địa điểm chứng thực là nơi diễn ra việc chứng thực đó.

Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch đã mở rộng địa điểm chứng thực so với Nghị định 79/2007/NĐ-CP. Cụ thể, địa điểm chứng thực được quy định tại Điều 10 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau:

Việc chứng thực được thực hiện tại trụ sở cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực; trừ trường hợp chứng thực di chúc, chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.

Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực; trường hợp chứng thực ngoài trụ sở phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực. Đồng thời, Nghị định cũng quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; phải niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết và lệ phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của cơ quan, tổ chức.

2.1.5.2. Thời hạn chứng thực

Thời hạn chứng thực được quy định tại Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau: Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu

cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; trừ trường hợp quy định tại các Điều 21, 33 và Điều 37 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Theo đó trường hợp ngoại lệ về thời hạn chứng thực được quy định tại điều 21, điều 33 và điều 37 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP có nội dung cơ bản là: Gia hạn thời gian chứng thực bản sao từ bản chính, thời hạn chứng thực chữ ký người dịch, thời hạn chứng thực hợp đồng giao dịch.

2.1.5.3. Lệ phí chứng thực, chi phí khác

Người yêu cầu chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện phải nộp lệ phí chứng thực theo quy định của pháp luật.

Mức thu lệ phí, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí chứng thực được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị cơ quan thực hiện chứng thực in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản thì phải nộp chi phí để thực hiện việc đó.

Ở trong nước, mức trần chi phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trên cơ sở thực tế của địa phương; ở nước ngoài, mức chi phí do Trưởng Cơ quan đại diện quy định trên cơ sở thực tế của địa bàn.

Đây là một trong số những điểm mới của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, nếu như trước đây tại Điều 16 Nghị định 75/2000/NĐ-CP mức chi phí, chế độ quản lý, sử dụng chi phí này do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định thì tại khoản 3 điều 15 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP chuyển thẩm quyền này về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trong nước và Trưởng Cơ quan đại diện ở nước ngoài như đã nêu trên. Việc quy định lại như vậy là hợp lý, nhằm đưa ra mức trần chi phí cho phù hợp đối với từng địa phương, từ đó không chỉ đảm bảo được quyền lợi cho người dân mà còn tạo điều kiện cho công tác quản lý hoạt động chứng thực của Nhà nước

Theo quy định của Điều 7 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo,

nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; trừ trường hợp quy định tại các Điều 21, 33 và Điều 37 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

2.1.6. Lời chứng trong văn bản chứng thực

Lời chứng là nội dung bắt buộc của văn bản chứng thực. Các mẫu lời chứng ban hành kèm theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP bao gồm:

- Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính;
- Lời chứng chứng thực chữ ký bao gồm: Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một giấy tờ, văn bản; Lời chứng chứng thực điểm chỉ; Lời chứng chứng thực trong trường hợp không thể ký, điểm chỉ được;
- Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch;
- Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch bao gồm: Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch; Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản; Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản; Lời chứng chứng thực di chúc; Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.

Các mẫu lời chứng kèm theo các số ghi chú từ số (1) đến số (10) được thể hiện cụ thể như sau:

2.1.6.1. Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/BS

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

2.1.6.2. Lời chứng chứng thực chữ ký

a) Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trong một giấy tờ, văn bản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ)

Tại(4)
, giờ phút. Tôi (5), là
(6)

Chúng thực

Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3)
số, cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của
giấy tờ, văn bản và đã ký vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/CK,
CĐ

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (2)

***b) Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trong một
giấy tờ, văn bản***

Ngày tháng năm

(Bằng chữ))

Tại
(4), giờ phút. Tôi (5)
....., là (6)

Chúng thực

Các ông/bà có tên sau đây:

Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3)
số.....,

Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3)
số.....,

Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3)
số.....,

Các ông/bà có tên trên cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về
nội dung của giấy tờ, văn bản và đã cùng ký vào giấy tờ, văn bản này
trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/CK,
ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

c) Lời chứng chứng thực điểm chỉ

Ngày tháng năm

(Bằng chữ))

Tại

(4), giờ phút. Tôi (5)

....., là (6)

Chứng thực

Ông/bà..... Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số....., cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản và đã điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản này trước mặt tôi.

Số chứng thực quyền số(1) - SCT/CK, ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

d) Lời chứng chứng thực trong trường hợp không thể ký, điểm chỉ được

Ngày tháng năm

(Bằng chữ))

Tại

(4), giờ phút. Tôi (5)

(6)

Chứng thực

Ông/bà..... Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số....., không thể ký, điểm chỉ được nhưng cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản này.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/CK, ĐC

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

2.1.6.3. Lời chứng chứng thực chữ ký người dịch

Tôi Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu
(3) số.....,
cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ
tiếng..... sang tiếng.....
Ngày tháng năm
Người dịch ký và ghi rõ họ tên
Ngày tháng năm
(Bằng chữ)

Tại
(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

Ông/bà là người đã ký vào bản dịch này trước
mặt tôi (10).

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/CKND

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (2)

2.1.6.4. Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch

a) Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch

Ngày tháng năm (Bằng chữ
.....)

Tại

(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

- Hợp đồng (7) được giao kết giữa:

Bên A: Ông/bà:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số.....

Bên B: Ông/bà:

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số.....

- Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

- Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký/điểm chỉ (9) vào hợp đồng, giao dịch này trước mặt tôi.

Hợp đồng này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ,trang), cấp cho:

+ bản chính;

+ bản chính;

Lưu tại Phòng Tư pháp /UBND xã, phường, thị trấn (8) 01 (một) bản chính.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (2)

b) Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ)

Tại

(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập bởi các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số,

2. Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số,

3. Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số,

- Các ông/bà có tên trên đã cam đoan không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, những người thỏa thuận phân chia di sản minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự

nguyện thỏa thuận phân chia di sản và đã cùng ký/điểm (9) chỉ vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản này trước mặt tôi.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ,trang), cấp cho:

- +bản;
- +bản;
- +bản;

Lưu tại Phòng Tư pháp/UBND xã, phường, thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực quyển số (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

c) Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản

Ngày tháng năm (Bằng chữ)

Tại

(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

Văn bản khai nhận di sản này được lập bởi ông/bà

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3) số.....

- Ông/bà đã cam đoan là người thừa kế duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và đã ký/điểm chỉ (9) vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang); cấp cho người khai nhận di sản bản, lưu tại Phòng Tư pháp/Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn 01 bản.

Số chứng thực quyển số (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

d) Lời chứng chứng thực di chúc

Ngày tháng năm (Bằng chữ
.....)

Tại

(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

- Ông/bà Giấy chứng minh nhân dân/Hộ
chiếu (3) số..... đã tự nguyện lập di chúc này và đã cam đoan
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của di chúc.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn,
sáng suốt, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện
lập di chúc và đã ký/điểm chỉ (9) vào di chúc này trước mặt tôi.

Di chúc này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm
.....tờ,trang); giao cho người lập di chúc bản; lưu tại UBND
xã/phường/thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

đ) Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

Ngày tháng năm

(Bằng chữ))

Tại

(4). Tôi (5), là (6)

Chứng thực

- Văn bản từ chối nhận di sản này được lập bởi ông/bà
..... Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (3)
số.....;

- Ông/bà đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp
luật về nội dung của văn bản từ chối nhận di sản.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn,
nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện từ chối nhận

di sản và đã ký/điểm chỉ (9) vào văn bản từ chối nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản từ chối nhận di sản này được lập thành bản chính (mỗi bản chính gồm ... tờ,trang), giao cho người từ chối nhận di sản ... bản; lưu tại UBND xã/phường/thị trấn 01 (một) bản.

Số chứng thực quyền số (1) - SCT/HĐ,GD

Ngày tháng năm

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

*** Chú thích về các mẫu lời chứng nêu trên:**

- (1) Ghi theo thông tin đã ghi tại bìa sổ chứng thực (ví dụ: 01/2015).

- (2) Nếu thực hiện tại Phòng Tư pháp thì Trưởng phòng/Phó trưởng phòng ký, đóng dấu Phòng Tư pháp; nếu thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch/Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân ký, đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng thì Công chứng viên ký, đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

- (3) Nếu là Giấy chứng minh nhân dân thì gạch ngang Hộ chiếu, nếu là Hộ chiếu thì gạch ngang cụm từ Giấy chứng minh nhân dân.

- (4) Ghi rõ địa điểm thực hiện chứng thực (ví dụ: UBND xã A, huyện B); chỉ cần ghi giờ, phút trong trường hợp chứng thực ngoài trụ sở.

- (5) Ghi rõ họ và tên của Người thực hiện chứng thực.

- (6) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực (ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C, Trưởng phòng Tư pháp huyện B, tỉnh C; Công chứng viên Phòng Công chứng số 1 thành phố H).

- (7) Ghi rõ tên của hợp đồng, giao dịch được chứng thực (ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô...

- (8) Nếu là Phòng Tư pháp thì gạch ngang UBND xã, phường, thị trấn, nếu là UBND xã, phường, thị trấn thì gạch ngang Phòng Tư pháp.

- (9) Nếu ký thì gạch ngang cụm từ “điểm chỉ”, nếu điểm chỉ thì gạch ngang từ “ký”.

- (10) Trường hợp đã đăng ký chữ ký mẫu, thì gạch ngang cụm từ “trước mặt tôi”.

2.1.7. Hình thức của văn bản chứng thực

Hình thức của văn bản chứng thực được quy định tại các điều của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, bao gồm những nội dung như sau:

Về tiếng nói và chữ viết dùng trong chứng thực hợp đồng giao dịch, được quy định tại Điều 11 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, theo đó tiếng nói và chữ viết dùng trong chứng thực hợp đồng, giao dịch là tiếng Việt. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

Đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính thì đối với bản sao từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Đối với việc chứng thực chữ ký, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch trong trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của hợp đồng, giao dịch. Trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Để đảm bảo hình thức của văn bản công chứng, ngoài các quy định trên, Nghị định 23/2015/NĐ-CP còn ban hành kèm theo phụ lục mẫu lời chứng và mẫu số chứng thực.

2.1.8. Sổ chứng thực, số chứng thực và chế độ lưu trữ

2.1.8.1. Sổ chứng thực, số chứng thực

Sổ chứng thực dùng để theo dõi, quản lý các việc đã chứng thực tại cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực. Sổ chứng thực được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ và thực hiện theo từng năm.

Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ và thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; người ký chứng thực xác nhận, ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Số chứng thực là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyển sổ, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực. Số thứ tự trong sổ chứng thực phải ghi liên tục từ số 01 cho đến hết năm, trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì phải lấy số thứ tự tiếp theo của sổ trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước. Số ghi trong văn bản chứng thực là số tương ứng với số chứng thực đã ghi trong sổ chứng thực.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc chứng thực thì phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu sổ chứng thực ban hành kèm theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Định kỳ hàng tháng, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải in và đóng thành sổ, đóng dấu giáp lai; đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm thì ghép chung thành 01 (một) sổ chứng thực theo từng loại việc chứng thực đã thực hiện trong 01 (một) năm. Việc lập sổ, ghi số chứng thực và khóa sổ được thực hiện theo quy định nêu trên.

2.1.8.2. Chế độ lưu trữ

Sổ chứng thực là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn tại trụ sở cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực; thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm. Trong trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp, chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ.

Đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ; thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm.

Cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không được thu lệ phí, chi phí khác đối với văn bản chứng thực lưu trữ nêu trên; có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ sổ chứng thực và văn bản chứng thực.

Việc tiêu hủy văn bản chứng thực khi hết thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2.2. CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH, CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

2.2.1. Chứng thực bản sao từ bản chính

2.2.1.1. Giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao từ bản chính

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao từ bản chính bao gồm: Bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp; Bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Tuy nhiên, không phải tất cả bản chính các giấy tờ, văn bản nêu trên đều được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao. Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, những bản chính giấy tờ, văn bản sau đây không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao:

- Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
- Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.
- Bản chính đóng dấu mặt của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mặt nhưng ghi rõ không được sao chụp.
- Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.
- Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2.2.1.2. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực bản sao và người thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

Người yêu cầu chứng thực bản sao phải chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao; không được yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 22 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao đúng với bản chính.

2.2.1.3. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính

Thủ tục là trình tự hay các bước để thực hiện một công việc nào đó. Muốn chứng thực bản sao từ bản chính, người yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính phải thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 20 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau:

Đầu tiên, người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực. Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại. Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành sao chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để sao chụp.

Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao, nếu nội dung bản sao đúng với bản chính, bản chính giấy tờ, văn bản không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì thực hiện chứng thực như sau:

- Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định;
- Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản sao có từ hai trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối cùng; nếu bản sao có từ hai tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.

Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định tại Điều 7 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

2.2.2. Chứng thực chữ ký

2.2.2.1. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực chữ ký và người thực hiện chứng thực chữ ký

Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký để yêu cầu chứng thực chữ ký; không được yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 22 và Khoản 4 Điều 25 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản.

2.2.2.2. Thủ tục chứng thực chữ ký

Theo quy định tại Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, người yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng;
- Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký.

Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và việc chứng thực không thuộc các trường

hợp quy định tại Điều 25 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký trước mặt và thực hiện chứng thực như sau:

- Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký theo mẫu quy định;

- Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với giấy tờ, văn bản có từ (02) hai trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Đối với trường hợp chứng thực chữ ký tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì công chức tiếp nhận hồ sơ kiểm tra các giấy tờ, nếu nhận thấy người yêu cầu chứng thực có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này thì đề nghị người yêu cầu chứng thực ký vào giấy tờ cần chứng thực và chuyển cho người có thẩm quyền ký chứng thực.

Thủ tục chứng thực chữ ký nêu trên cũng được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

- Chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản;

- Chứng thực chữ ký của người khai lý lịch cá nhân;

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập theo quy định của pháp luật;

- Chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

2.2.2.3. Trường hợp không được chứng thực chữ ký

Theo quy định tại Điều 25, các trường hợp sau đây không được chứng thực chữ ký:

- Tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

- Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.

- Giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực ký vào có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

- Giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

2.2.2.4. Áp dụng trong trường hợp đặc biệt

Việc chứng thực chữ ký và trường hợp không được chứng thực chữ ký cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điếm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điếm chỉ được.

2.2.3. Chứng thực chữ ký người dịch

2.2.3.1. Người dịch, cộng tác viên dịch thuật

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, người dịch có các tiêu chuẩn và điều kiện như sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.
- Có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch, thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP được làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp trong phạm vi cả nước. Phòng Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của phòng, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt. Trên cơ sở danh sách cộng tác viên dịch thuật đã được Sở Tư pháp phê duyệt, Phòng Tư pháp niêm yết công khai tại trụ sở của Phòng Tư pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho người yêu

cầu chứng thực trong việc liên hệ với người dịch. Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp phải ký hợp đồng cộng tác viên dịch thuật với Phòng Tư pháp, trong đó xác định rõ trách nhiệm của người dịch đối với nội dung, chất lượng của bản dịch.

Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp phải đăng ký chữ ký mẫu tại Phòng Tư pháp. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Trưởng Phòng Tư pháp 03 (ba) chữ ký mẫu trong Văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.

Người dịch phải chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước cơ quan thực hiện chứng thực về tính chính xác của nội dung bản dịch; không được dịch những giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 32 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP để yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

2.2.3.2. Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch

Theo quy định tại Điều 32 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, những giấy tờ, văn bản sau đây không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch:

- Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
- Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.
- Giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.
- Giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

2.2.3.4. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch

Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

Đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng;
- Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều 27 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch;
- Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực, tùy theo từng trường hợp, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 32 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì thực hiện chứng thực như sau:

- Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định;
- Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người dịch trong bản dịch

Trường hợp người dịch là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự đồng thời là người thực hiện chứng thực tại các Cơ quan đại diện thì viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự phải cam đoan về việc đã dịch chính xác nội dung giấy tờ, văn bản; ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của Cơ quan đại diện.

Thời hạn chứng thực chữ ký người dịch được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

2.3. CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

2.3.1. Những quy định chung về chứng thực hợp đồng, giao dịch

2.3.1.1. Phạm vi chứng thực hợp đồng, giao dịch

Điều 34 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định các hợp đồng giao dịch sau thuộc phạm vi chứng thực:

- Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải chứng thực.
- Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật không quy định phải chứng thực nhưng cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu chứng thực.

2.3.1.2. Trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch và người thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch

Người yêu cầu chứng thực phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch; tính hợp lệ, hợp pháp của các giấy tờ sau đây: Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng

Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. Người thực hiện chứng thực có quyền từ chối chứng thực hợp đồng, giao dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội.

2.3.2. Thủ tục và thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch

Theo quy định tại điều 36 Nghị định 23/2015/NĐ-CP thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch được quy định khá đơn giản, bao gồm các bước sau:

Bước 1: Người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

- Dự thảo hợp đồng, giao dịch;
- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực;
- Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

Các bản sao giấy tờ nêu trên này được xuất trình kèm bản chính để đối chiếu.

Bước 2: Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực, nếu hồ sơ đầy đủ, tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực.

Bước 3: Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng; người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điếm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điếm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

Bước 4: Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng tương ứng với từng loại hợp đồng, giao dịch theo mẫu quy định; ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Đối với hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của hợp đồng, giao dịch. Trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Bước 5: Trường hợp phải phiên dịch thì người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung lời chứng cho người yêu cầu chứng thực và ký vào từng trang hợp đồng với tư cách là người phiên dịch.

Thủ tục chứng thực tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP đã có những thay đổi rất lớn so với quy định về thủ tục trước đây tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP và Nghị định 79/2007/NĐ-CP. Số lượng các giấy tờ mà người yêu cầu chứng thực phải xuất trình ít hơn nhiều so với các quy định trước đây, các trình tự thủ tục cũng đơn giản hơn phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính trong giai đoạn hiện nay, tạo thuận lợi cho người dân trong tiếp nhận các dịch vụ công.

Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

2.3.3. Một số hoạt động có thể được thực hiện sau khi chứng thực hợp đồng, giao dịch

2.3.3.1. Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch

Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có

thể chứng thực tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào; cơ quan đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chứng thực trước đây về nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc để ghi chú vào sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2.3.3.2. Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên và được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của hợp đồng, giao dịch nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa.

2.3.3.3. Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực

Cơ quan lưu trữ hợp đồng, giao dịch có trách nhiệm cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

Người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch phải xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra.

Việc chứng thực bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch được thực hiện như thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính.

2.4. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHỨNG THỰC

2.4.1. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về chứng thực

Theo quy định mới tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về chứng thực có

nhiều quy định mới so với quy định trước đây tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP. Theo đó, đã cụ thể hóa hơn trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý Nhà nước về chứng thực, cụ thể như việc chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực. Bên cạnh đó, bổ sung thêm quy định mới về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực. Nghị định 23/2015/NĐ-CP cũng đã bỏ bớt một số trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về chứng thực như: Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, chứng thực; Ban hành và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ công chứng, sổ chứng thực; quy định và hướng dẫn việc sử dụng mẫu hợp đồng, giao dịch, mẫu nội dung lời chứng;

Điều 41 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực;
- Hướng dẫn, chỉ đạo chung việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực;
- Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực;
- Hợp tác quốc tế về chứng thực;
- Hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu các việc về chứng thực báo cáo Chính phủ.

2.4.2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về chứng thực

Trước đây, tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP không có quy định về trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong quản lý Nhà nước về chứng thực mà chỉ có quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về công chứng.

Đề phù hợp với quá trình phát triển của hoạt động chứng thực cùng những quy định mới về thẩm quyền chứng thực của cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan ngoại giao tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, tại điều 42 của Nghị định 23/2015/NĐ-CP đã quy định cụ thể về trách nhiệm của Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện trong quản lý nhà nước về chứng thực như sau:

Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực đối với các Cơ quan đại diện, có nhiệm vụ, quyền hạn sau: Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra về hoạt động chứng thực tại các Cơ quan đại diện; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự làm hoạt động chứng thực tại các Cơ quan đại diện; định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực của các Cơ quan đại diện gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp; giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng thực theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa bàn, có nhiệm vụ, quyền hạn sau: Thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP; lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền; định kỳ hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Bộ Ngoại giao theo quy định.

Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao làm hoạt động chứng thực có trách nhiệm giúp Cơ quan đại diện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định trên, trừ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực.

Với những quy định cụ thể như trên, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hoạt động chứng thực tại các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

2.4.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực

Khác với những quy định trước đây tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực chỉ có quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện trong quản lý nhà nước về chứng thực. Tại quy định của điều 43 Nghị định 23/2015/NĐ-CP đã có quy định của thể hơn về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực. Trong đó quy định rõ về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân từng cấp từ cấp tỉnh, cấp huyện tới cấp xã. Điều này là phù hợp với việc tăng thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã về chứng thực hiện nay. Một số điểm mới về trách nhiệm quản lý nhà nước về chứng thực của Ủy ban nhân dân các cấp đó chính là trách nhiệm báo cáo định kỳ, trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trách nhiệm kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực, trách nhiệm về hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về chứng thực cùng nhiều trách nhiệm khác được quy định tại Điều 43 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau:

2.4.3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về chứng thực

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về chứng thực tại địa phương;
- Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho cán bộ, công chức làm công tác chứng thực tại Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã và công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về chứng thực;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chứng thực và quản lý nhà nước về chứng thực trong phạm vi địa phương, đáp ứng yêu cầu cung cấp và trao đổi thông tin;
- Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng; có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng

thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

- Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực trong địa phương, báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, trừ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực.

2.4.3.2 Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về chứng thực

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực cho cán bộ, công chức làm công tác chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về chứng thực;

- Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;

- Lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực;

- Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã; có biện pháp chấn chỉnh tình hình lạm dụng yêu cầu bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;

- Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, trừ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các

vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực. Trưởng Phòng Tư pháp, Phó trưởng Phòng Tư pháp phải thông báo mẫu chữ ký khi ký chứng thực cho Sở Tư pháp.

2.4.3.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước về chứng thực

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị định này;
- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về chứng thực;
- Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;
- Lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;
- Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, trừ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo mẫu chữ ký khi ký chứng thực cho Sở Tư pháp.

2.4.4. Xử lý vi phạm trong hoạt động chứng thực

Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với người thực hiện chứng thực, người yêu cầu chứng thực, người dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp người thực hiện chứng thực gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức do lỗi của mình thì sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Người dịch mà gây thiệt hại cho người yêu cầu dịch do lỗi của mình thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP

B.1. PHẦN CÂU HỎI THẢO LUẬN

- 1.1. Phân tích đặc điểm của công chứng.
- 1.2. Phân tích các nguyên tắc hành nghề công chứng.
- 1.3. Trình bày các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động công chứng.
- 1.4. Trình bày thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn.
- 1.5. Trình bày thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch do Công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.
- 1.6. Trình bày những quy định của pháp luật về chứng thực chữ ký.
- 1.7. Trình bày thủ tục chứng thực chữ ký người dịch.
- 1.8. Trình bày thủ tục và thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch.
- 1.9. Trình bày trách nhiệm của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao trong quản lý nhà nước về chứng thực.
- 1.10. Trình bày trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về chứng thực.

B.2. PHẦN BÀI TẬP

2.1. BÀI TẬP SỐ 1.

2.1.1. Nội dung bài tập số 1

Các ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn D đều là các công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh X. Năm 2019, Sở tư pháp tỉnh X đã thực hiện các hành vi sau đây:

- 1) Quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên Nguyễn Văn A vì ông này đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.
- 2) Quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên Nguyễn Văn B vì ông này đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên Nguyễn Văn C vì ông này đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà vẫn tiếp tục vi phạm.

4) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên Nguyễn Văn D vì ông này đang chấp hành bản án của Tòa án.

Các hành vi nêu trên của Sở tư pháp tỉnh X đúng hay sai? Tại sao?

2.1.2. Đáp án bài tập số 1

1) Chia 2 trường hợp:

- Sai. Nếu các biện pháp đó áp dụng trước khi khởi tố. Vì chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự

- Đúng. Nếu các biện pháp đó áp dụng sau khi khởi tố. Vì đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự

2) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính sẽ bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng viên.

3) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, công chứng viên đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà vẫn còn tiếp tục vi phạm thì bị miễn nhiệm.

4) Chia 2 trường hợp:

- Sai: Nếu đang chấp hành bản án dân sự, lao động ... (Không phải bản án hình sự).

- Đúng. Nếu đang chấp hành bản án hình sự.

2.2. BÀI TẬP SỐ 2

2.2.1. Nội dung bài tập số 2.

Các ông Nguyễn Văn Em, Nguyễn Văn Hóa, Nguyễn Văn Im đều là các công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh Y. Năm 2019, Sở tư pháp tỉnh Y đã thực hiện các hành vi sau đây:

1) Quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên Nguyễn Văn Em vì ông này đang bị Tòa án áp dụng biện pháp ngăn chặn.

2) Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng trước thời hạn đối với ông Nguyễn Văn Em vì ông này đã được trả tự do ngay tại phiên tòa.

3) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên Nguyễn Văn Hóa vì ông này đã bị kết tội và đang chấp hành bản án của Tòa án.

4) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên Nguyễn Văn Im vì ông này đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm.

Các hành vi nêu trên của Sở tư pháp tỉnh Y đúng hay sai? Tại sao?

2.2.2. Đáp án bài tập số 2

1) Đúng. Vì Em đang bị Tòa án áp dụng biện pháp ngăn chặn, có nghĩa là Em đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên là đúng.

2) Chia 2 trường hợp:

- Sai: Nếu Tòa án tuyên có tội.

- Đúng: Nếu Tòa án tuyên không có tội.

3) Đúng. Theo quy định của Luật Công chứng, người đang chấp hành bản án hình sự của Tòa án thì bị miễn nhiệm.

4) Chia 2 trường hợp:

- Đúng. Nếu đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà vẫn còn tiếp tục vi phạm thì bị miễn nhiệm.

- Sai. Nếu đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai nhưng không phải trong hoạt động hành nghề công chứng thì không bị miễn nhiệm.

2.3. BÀI TẬP SỐ 3

2.3.1. Nội dung bài tập số 3

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng thay cho bản chính để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch.

2) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài không có quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản tại Việt Nam.

3) Các phòng công chứng ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4) Công chứng viên không được sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức.

5) Công chứng viên hợp danh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản công chứng của mình.

2.3.2. Đáp án bài tập số 3

1) Sai. Bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng thay cho bản chính để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2) Sai. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài vẫn có quyền công chứng di chúc liên quan đến bất động sản tại Việt Nam.

3) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, các phòng công chứng ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

4) Sai. Công chứng viên không được sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

5) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, Công chứng viên hợp danh (cũng như các công chứng viên khác) phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản công chứng của mình.

2.4. BÀI TẬP SỐ 4

2.4.1. Nội dung bài tập số 4

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của pháp luật có giá trị chứng cứ chứng minh năng lực hành vi dân sự của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

2) Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích từ người yêu cầu công chứng.

3) Người yêu cầu công chứng không được sử dụng giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa để yêu cầu công chứng.

4) Tổ chức hành nghề công chứng không được quảng cáo về công chứng viên và tổ chức mình.

5) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phải quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên.

2.4.2. Đáp án bài tập số 4

1) Đúng. Theo quy định của Nghị định số [23/2015/NĐ-CP](#), hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của pháp luật có giá trị chứng cứ chứng minh năng lực hành vi dân sự của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

2) Sai. Theo quy định của Luật công chứng, chỉ nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận.

3) Sai. Theo quy định của Luật công chứng, chỉ nghiêm cấm người yêu cầu công chứng sử dụng giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng.

4) Sai. Theo quy định của Luật công chứng, chỉ nghiêm cấm quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình.

5) Sai. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên, chứ không phải là “phải quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên”.

2.5. BÀI TẬP SỐ 5

2.5.1. Nội dung bài tập số 4

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Chỉ những người hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng mới được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.

2) Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định số [23/2015/NĐ-CP](#) của Chính phủ là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

3) Công chứng viên không có quyền tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản.

4) Công chứng viên hợp danh phải chịu trách nhiệm trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình.

5) Công chứng viên không được thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích hoặc nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội.

2.5.2. Đáp án bài tập số 5

1) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, chỉ những người hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng mới được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.

2) Đúng. Theo quy định của Nghị định số [23/2015/NĐ-CP](#), chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định số [23/2015/NĐ-CP](#) của Chính phủ là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.

3) Sai. Công chứng viên không có quyền tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật quy định khác.

4) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, Công chứng viên hợp danh (cũng như các công chứng viên khác) phải chịu trách nhiệm trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình.

5) Sai. Theo quy định của Luật công chứng, Công chứng viên không được thực hiện công chứng trong trường hợp nội dung bản dịch (chứ không phải mục đích bản dịch) vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội.

2.6. BÀI TẬP SỐ 6

2.6.1. Nội dung bài tập số 6

Các khẳng định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

1) Một công chứng viên không được hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.

2) Người tập sự không được ký vào các văn bản trong quá trình thực hiện công chứng.

3) Những người thực hiện công chứng đều do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

4) Tổ chức hành nghề công chứng không được mở văn phòng đại diện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

5) Tổ chức hành nghề công chứng chỉ được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hoạt động đã đăng ký.

2.6.2. Đáp án bài tập số 6

1) Sai. Một công chứng viên không được đồng thời hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.

2) Sai. Người tập sự chỉ không được ký vào văn bản công chứng.

3) Sai. Những người thực hiện công chứng ở các Cơ quan đại diện không do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

4) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, tổ chức hành nghề công chứng không được mở văn phòng đại diện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

5) Đúng. Theo quy định của Luật công chứng, tổ chức hành nghề công chứng chỉ được thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hoạt động đã đăng ký.

2.7. BÀI TẬP SỐ 7

2.7.1. Nội dung bài tập số 7

An sinh ngày 8/3/1999 cư trú tại tỉnh Quảng Trị, Bên sinh năm 1995 cư trú tại thành phố Đà Nẵng có một ngôi nhà tại Thành phố Huế. Cả 2 người đều có sức khỏe tốt. Ngày 24/2/2017 An và Bên đến Phòng công chứng số 1 tỉnh Thừa Thiên Huế để công chứng hợp đồng mua bán nhà của Bên. Công chứng viên của Phòng công chứng số 1 tỉnh Thừa Thiên Huế đã nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu công chứng và hẹn An và Bên vào ngày 8/3/2017. Ngày 8/3/2017 An và Bên đến phòng công chứng và Công chứng viên đã tiến hành công chứng hợp đồng mua bán nhà nói trên. Dưới góc độ thẩm quyền, thời hạn và thủ tục, việc công chứng hợp đồng nói trên đúng hay sai? Tại sao?

2.7.2. Đáp án bài tập số 7

- Về thẩm quyền là đúng. Vì nhà của Bên ở tỉnh Thừa Thiên Huế do đó Công chứng viên của Phòng công chứng số 1 tỉnh Thừa Thiên Huế công chứng là đúng thẩm quyền.

- Về thời hạn là đúng. Theo quy định của pháp luật thời hạn công chứng không quá 10 ngày làm việc. Tính theo ngày làm việc thì khoảng thời gian từ 24/2/2017 đến 8/3/2017 là chưa quá 10 ngày làm việc

- Về thủ tục công chứng: Chia 2 trường hợp:

+ Nếu ký vào ngày 24/2/2017 là sai. Vì khi đó An chưa đủ năng lực hành vi dân sự.

+ Nếu ký vào ngày 8/3/2017 là đúng. Vì khi đó An đã đủ năng lực hành vi dân sự.

2.8. BÀI TẬP SỐ 8

2.8.1. Nội dung bài tập số 8

Anh Trần Văn Hùng ở xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị hỏi: Tôi hiện đang ở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, cha mẹ tôi ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế và đã chết vào năm 2017 nhưng không để lại di chúc, các anh chị em khác thì mỗi người ở một nơi khác nhau. Đất đai cha mẹ tôi qua đời để lại có một số thửa ở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, một số thửa ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chúng tôi có thể công chứng hoặc chứng thực văn bản thoả thuận phân chia di sản ở đâu?

2.8.2. Đáp án bài tập số 8

Theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, những người trong hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: anh, chị, em của anh, ông bà nội ngoại (nếu còn sống) có thể tổ chức một cuộc họp để thoả thuận phân chia di sản.

Nếu đạt được thoả thuận, anh chị em của anh và ông, bà (nếu còn sống) phải làm văn bản thoả thuận phân chia di sản. Văn bản thoả thuận phân chia di sản có thể được công chứng tại các tổ chức hành

nghe công chứng ở tỉnh nơi có đất (Quảng Trị hoặc Thừa Thiên Huế); hoặc chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất (huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị và huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế).

2.9. BÀI TẬP SỐ 9

2.9.1. Nội dung bài tập số 9

Vợ chồng ông Nguyễn Văn An và bà Đỗ Thị Loan ở xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng một thửa đất tại tỉnh Quảng Trị. Hiện bà muốn lập hợp đồng ủy quyền cho chồng bà với nội dung “thực hiện giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất tại tỉnh Quảng Trị”.

Do điều kiện sức khỏe, bà Đỗ Thị Loan không thể ra Quảng Trị thực hiện chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến thửa đất tại tỉnh Quảng Trị.

Hỏi: Bà Loan có thể công chứng hoặc chứng thực hợp đồng ủy quyền nêu trên ở đâu? Tại sao?

2.9.2. Đáp án bài tập số 9

Theo quy định tại Khoản 6, Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch: “Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch liên quan đến nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà”.

Đối chiếu với quy định trên, Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng không có thẩm quyền thực hiện chứng thực hợp đồng ủy quyền liên quan đến quyền sử dụng đất ở tỉnh Quảng Trị của vợ chồng bà.

Tuy nhiên theo quy định tại Điều 42 Luật Công chứng, bà có thể đến Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để yêu cầu công chứng văn bản ủy quyền liên quan đến quyền sử dụng đất ở tỉnh Quảng Trị của vợ chồng bà “Công chứng viên của tổ chức hành, nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản”.

2.10. BÀI TẬP SỐ 10

2.10.1. Nội dung bài tập số 10

1. Trong trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh.

2. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của văn bản mà mình yêu cầu chứng thực theo quy định của pháp luật.

3. Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

4. Người thực hiện chứng thực không được chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích.

5. Văn bản chứng thực là giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định của pháp luật.

2.10.2. Đáp án bài tập số 10

1) Đúng. Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh.

2) Đúng. Theo quy định của pháp luật, người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của văn bản mà mình yêu cầu chứng thực theo quy định của pháp luật.

3) Đúng. Theo quy định của pháp luật, người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

4) Sai. Vì pháp luật về chứng thực chỉ nghiêm cấm người thực hiện chứng thực chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký

có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của một số người thân thích. Chứ không phải tất cả những người thân thích.

5) Đúng. Theo quy định của pháp luật, văn bản chứng thực là giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định của pháp luật.